

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

Bắc Quang, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG**

Ngày... tháng... năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ GIANG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG**
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	4
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	4
2. Mục tiêu của việc lập kế hoạch sử dụng đất	5
3. Căn cứ pháp lý:	6
4. Cơ sở số liệu, tài liệu, bản đồ:.....	9
5. Bố cục báo cáo kế hoạch sử dụng đất	9
PHẦN I KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1. Điều kiện tự nhiên	10
<i>1.1. Vị trí địa lý</i>	<i>10</i>
<i>1.2. Địa hình, địa mạo</i>	<i>10</i>
<i>1.3. Khí hậu</i>	<i>10</i>
<i>1.4. Chế độ thủy văn</i>	<i>11</i>
<i>1.5. Các nguồn tài nguyên</i>	<i>11</i>
<i>1.5.1. Tài nguyên đất</i>	<i>11</i>
<i>1.5.2. Tài nguyên nước.....</i>	<i>12</i>
<i>1.5.3. Tài nguyên rừng</i>	<i>12</i>
<i>1.5.4. Tài nguyên khoáng sản</i>	<i>12</i>
<i>1.5.5. Tài nguyên nhân văn</i>	<i>13</i>
<i>1.6. Thực trạng môi trường.....</i>	<i>13</i>
2. Điều kiện kinh tế - xã hội	14
<i>2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....</i>	<i>14</i>
<i>2.2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế</i>	<i>14</i>
<i>2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....</i>	<i>14</i>
<i>2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp</i>	<i>15</i>
<i>2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại.....</i>	<i>15</i>
<i>2.3. Dân số, lao động, việc làm</i>	<i>16</i>
<i>2.4. Thực trạng đô thị và các khu dân cư nông thôn.....</i>	<i>16</i>
<i>2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng</i>	<i>18</i>
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	24
<i>3.1. Đánh giá tổng quát.....</i>	<i>24</i>
<i>3.2. Những thuận lợi</i>	<i>25</i>
<i>3.3. Những tồn tại, hạn chế</i>	<i>26</i>
PHẦN II	28
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	28
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	28
<i>1.1.1. Đất nông nghiệp</i>	<i>42</i>
<i>1.1.2. Đất phi nông nghiệp.....</i>	<i>43</i>
<i>1.1.3. Đất chưa sử dụng</i>	<i>44</i>
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	53
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	54
PHẦN III.....	56
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	56
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	56
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	58
<i>2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất</i>	<i>59</i>
<i>2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân</i>	<i>80</i>
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	80
<i>3.1. Đất nông nghiệp</i>	<i>82</i>

3.1.1. Đất trồng lúa.....	82
3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác.....	82
3.1.3. Đất trồng cây lâu năm.....	83
3.1.4. Đất rừng phòng hộ.....	83
3.1.5. Đất rừng sản xuất.....	83
3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản.....	84
3.1.7. Đất nông nghiệp khác.....	84
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	85
3.2.1. Đất quốc phòng.....	85
3.2.2. Đất an ninh.....	85
3.2.3. Đất cụm công nghiệp.....	86
3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ.....	86
3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	86
3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.....	87
3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.....	87
3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.....	87
3.2.8.9. Đất có di tích lịch sử.....	90
3.2.8.11. Đất tôn giáo.....	90
3.2.8.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa.....	90
3.2.8.13. Đất chợ.....	90
3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng.....	90
3.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.....	90
3.2.11. Đất ở tại nông thôn.....	91
3.2.12. Đất ở tại đô thị.....	91
3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	91
3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.....	91
3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng.....	92
3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.....	92
3.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng.....	92
3.3. Đất chưa sử dụng.....	92
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	93
4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.....	93
4.2. Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp.....	95
4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.....	95
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	96
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong năm kế hoạch.....	98
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	100
7.1. Danh mục các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang thực hiện trong năm 2024.....	100
7.2. Danh mục các dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	100
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024.....	100
8.1. Phương pháp tính thu, chi.....	100
8.2. Cân đối thu – chi từ đất năm 2024.....	100
PHẦN IV.....	102
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	102
1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	102
1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất.....	102
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	102
1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng.....	102
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	102

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	103
4. Các giải pháp khác	104
4.1. Giải pháp cơ chế chính sách	104
4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ	105
KIẾN LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	106
1. Kết luận.....	106
2. Kiến nghị.....	106

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá và an ninh quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam tại chương II điều 18 đã xác định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả. Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi tại Chương II, mục 2, điều 22 của Luật Đất đai năm 2013. Nội dung quy hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai đã được quy định tại các Điều 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên & Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Bắc Quang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt theo quyết định số 2899/QĐ-UBND có vai trò quyết định cơ cấu sử dụng đất, phân bổ các công trình xây dựng trên đất theo quy hoạch, với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn (2021 - 2030). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “Quy định chi tiết một số điều thi hành luật Đất Đai năm 2013”. Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” quy định hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố phải lập kế hoạch sử dụng đất để trình UBND tỉnh phê duyệt mới có đầy đủ cơ sở pháp lý để bồi thường, thu hồi, giao đất, và chuyển mục đích sử dụng đất.

Nhằm khẳng định nâng cao vai trò, vị trí của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là phân bổ đất đai cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo; khắc phục những khó khăn bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời làm căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết cần phải Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, được sự quan tâm của UBND tỉnh Hà Giang, sự giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang, UBND huyện Bắc Quang xây dựng “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang”

2. Mục tiêu của việc lập kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nhằm mục tiêu đáp ứng đầy đủ các loại đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để thực hiện thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

- Cụ thể hóa thực hiện quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các chuyên ngành có nhu cầu sử dụng đất trong năm và chủ động triển khai việc thu hồi, giao đất các dự án cụ thể.

- Cụ thể hóa chỉ tiêu phân bổ các loại đất sử dụng năm 2024 của UBND tỉnh giao cho huyện Bắc Quang.

- Cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024 tất cả các dự án, công trình thực hiện trên địa bàn huyện của các ngành TW, tỉnh, của huyện Bắc Quang và các xã, thị trấn.

- Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các công trình, dự án dàn trải, kéo dài, do không đủ nguồn vốn để bồi thường, thu hồi đất, hỗ trợ tái định cư và làm chậm tiến độ xây dựng công trình,...

- Góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Đề xuất với UBND Tỉnh, các ngành có điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, huyện.

- Tạo sự đồng thuận, đồng bộ giữa các ngành, địa phương và hộ gia đình, cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bồi thường, thu hồi đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

- Góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, các khu dịch vụ, du lịch, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách cho huyện và tỉnh.

- Chủ động, ổn định điều kiện sống, sản xuất cho các đối tượng bị thu hồi đất.

3. Căn cứ pháp lý:

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015-NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến 2030;
- Quyết định 1339/QĐ-TTg ngày 13/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 12/2010/TT- BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã;

- Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã, nhà văn hóa khu thể thao thôn;

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 35/4/2014 của của Bộ VHTTDL về việc sửa đổi bổ sung Điều 6 của thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Văn bản 07/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 hợp nhất Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024;

- Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Nghị quyết số 13-NQ/HU ngày 15/12/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2023; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang thông qua Quy hoạch tỉnh Hà Giang, thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03/12/2021; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND

ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất rừng các năm 2020, 2021 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Các Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14/12/2022; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 22/3/2022; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2023; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 và năm 2023 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Quang; Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Quang;

- Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang;

4. Cơ sở số liệu, tài liệu, bản đồ:

- Quyết định 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020; định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 19/6/2013 của UBND tỉnh Hà Giang, về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định 2036/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Quyết định 2196/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng huyện Bắc Quang giai đoạn 2015 - 2030 (Khu vực xã Tân Quang).

- Quyết định số 1161/QĐ-BCT ngày 6/4/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Hà Giang; Quyết định số 4200/QĐ-BCT ngày 7/11/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Hà Giang.

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh. Về việc điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và 3 loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2025.

- Công văn số 1902/BTL-TM ngày 28/7/2020 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 về việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất Quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 huyện Bắc Quang.

- Quy hoạch phát triển các ngành của tỉnh trên địa bàn huyện Bắc Quang.

- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các ngành trên địa bàn huyện Bắc Quang.

- Các tài liệu, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch...vv và các tài liệu, số liệu có liên quan ở thời điểm gần nhất.

- Định mức sử dụng đất.

5. Bộ cục báo cáo kế hoạch sử dụng đất

Đặt vấn đề.

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội;

Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện;

Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Bắc Quang là một huyện nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Hà Giang, cách thành phố Hà Giang - trung tâm của tỉnh khoảng 60 km dọc theo Quốc lộ 2. Vị trí địa lý của huyện nằm trong tọa độ từ 22⁰10' đến 22⁰36' vĩ độ Bắc và từ 104⁰43' đến 105⁰07' kinh độ Đông, với các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Vị Xuyên;
- Phía Nam giáp tỉnh Yên Bái;
- Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Tuyên Quang;
- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Quang Bình.

Toàn huyện có 23 đơn vị hành chính cấp xã gồm 21 xã và 02 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên là 110.521,39 ha.

1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Bắc Quang có địa hình tương đối phức tạp so với địa hình của tỉnh Hà Giang nói chung, có thể chia thành 3 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình núi cao trung bình: Tập trung nhiều ở các xã Tân Lập, Liên Hiệp, Đức Xuân với độ cao từ 700 - 1.500 m. Phần lớn đất ở khu vực địa hình này có độ dốc trên 25⁰, đá mẹ lộ thiên tạo thành cụm và chủ yếu là đá Granit, đá vôi và phiến thạch mica. Địa hình chia cắt mạnh tạo ra các tiểu vùng với các điều kiện khí hậu khác nhau.

- Địa hình đồi núi thấp: Có độ cao thay đổi từ 100 - 700 m, phân bố ở tất cả các xã, kể cả các xã vùng cao như Tân Lập, địa hình đồi bát úp hoặc lượn sóng thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Địa hình thung lũng: Gồm các dải đất bằng thoải hoặc lượn sóng ven sông Lô, sông Con, sông Sảo và sông Bạc. Các loại đất trên địa hình này được hình thành từ các sản phẩm bồi tụ (phù sa và dốc tụ). Do địa hình khá bằng phẳng có điều kiện giữ nước và tưới nước nên hầu hết đất đã được khai thác trồng lúa và hoa màu.

1.3. Khí hậu

Bắc Quang chịu nhiều ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều, có một mùa đông lạnh. Hàng năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa nên thường bị mưa bão trong mùa hè và thường có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

Nhiệt độ bình quân cả năm $22,5^{\circ}\text{C}$, nền nhiệt độ được phân hoá theo mùa khá rõ rệt, trong năm có 5 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20°C (tháng 12 đến tháng 4 năm sau); tổng tích ôn đạt trên 8.200°C .

- Lượng mưa bình quân hằng năm 4.665 mm nhưng phân bố không đồng đều. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 90% tổng lượng mưa cả năm, đặc biệt tập trung vào các tháng 7, 8, 9 nên thường gây úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng.

1.4. Chế độ thuỷ văn

Huyện Bắc Quang chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thuỷ văn của hệ thống các sông và suối nhỏ, trong đó sông Lô là lớn nhất, đoạn chảy qua huyện dài khoảng 50 km, các sông nhỏ hơn là sông Sào, sông Bạc, sông Con.

Với một hệ thống sông suối khá dày đặc, có độ dốc lớn nên việc sử dụng nguồn nước này gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, huyện còn có nhiều khe suối chủ yếu chỉ có nước vào mùa mưa và có khả năng cung cấp nước tưới bổ sung cho sản xuất vụ hè thu. Do địa hình của huyện phức tạp và lượng mưa phân bố không đều, đồng thời do tình trạng phá rừng làm rẫy nên có hiện tượng lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sản xuất.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Theo đánh giá phân hạng thích nghi đất đai của huyện chủ yếu được hình thành từ đất hình thành tại chỗ do phong hoá đá mẹ và đất hình thành do phù sa sông bồi tụ. Vì vậy, đất đai của trên địa bàn được chia thành 5 nhóm đất chính sau:

Nhóm đất phù sa: Gặp ở ven sông Lô và các sông suối khác. Nhóm đất này thích hợp với cây trồng ngắn ngày, đặc biệt là các loại cây lương thực.

Nhóm đất Gley: Nhóm đất Gley được hình thành ở nơi có địa hình thấp luôn giữ ẩm. Nhóm đất này chủ yếu sử dụng để gieo trồng lúa nước.

Nhóm đất than bùn: Gặp ở xã Vô Điểm huyện Bắc Quang đất có tính lầy. Thành phần cơ giới của đất nhẹ và trung bình. Đất có phản ứng chua, hàm lượng mùn và đạm tổng số giàu, lân tổng số và dễ tiêu trung bình, kali nghèo. Nhóm đất này ít có ý nghĩa trong sản xuất nông nghiệp.

Nhóm đất xám: Đất phù sa cổ, đất xám bạc màu, đất Feralit theo phân loại phát sinh đều nằm trong nhóm đất này. Nhóm này rất thích hợp với cây trồng ngắn ngày, vùng đất có địa hình cao thích hợp các cây dài ngày.

Nhóm đất đỏ: Đất đỏ được hình thành trên đá macma bazơ và đá vôi. Đất đỏ phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, chú ý chống xói mòn bảo vệ đất.

Như vậy: Các nhóm đất của huyện Bắc Quang thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là loại cây dài ngày. Tuy nhiên, do kỹ thuật canh tác trên đất dốc chưa được chú trọng tới, đồng thời việc khai thác rừng chưa hợp lý và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất như: Xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở đất.

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp bởi hệ thống sông Lô, sông Con, sông Sào, sông Bạc và nhiều hệ thống các suối nhỏ nằm ở các khe núi, ao, hồ khác. Do nằm trên địa hình chia cắt mạnh và độ dốc dòng chảy lớn nên việc khai thác và sử dụng nguồn nước mặt gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

- Hiện chưa có tài liệu cụ thể nghiên cứu về trữ lượng nước ngầm, nhưng qua khảo sát sơ bộ tại một số giếng nước trong vùng cho thấy mực nước ngầm nằm ở độ sâu 6-10m, có thể khai thác dùng trong sinh hoạt cho nhân dân.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện khá dồi dào nhưng do địa hình dốc nên việc khai thác phục vụ sinh hoạt và sản xuất khó khăn, nhưng đây là điều kiện khá thuận lợi cho đầu tư khai thác thủy điện.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Là một huyện có tài nguyên rừng và thảm thực vật khá phong phú, đa dạng chủng loại cây được phân bố đều trên địa bàn 23 xã, thị trấn, hiện nay còn tồn tại một số loài cây quý hiếm nằm trong sách đỏ như: Pơ mu, Ngọc am...

Bắc Quang có tài nguyên rừng khá lớn năm 2023 toàn huyện có 76.825,52 ha, chiếm 69,66% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất là 60.505,75 ha, đất rừng phòng hộ là 16.319,77 ha, Trong những năm tới diện tích đất đồi núi chưa sử dụng có khả năng khai thác sử dụng vào mục đích lâm nghiệp thì huyện có khoảng 1.791,44 ha, chiếm 1,62% tổng diện tích tự nhiên.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của huyện chưa phát hiện được trữ lượng lớn khoáng sản mà chỉ phát hiện được một số loại khoáng sản sau:

- Vàng sa khoáng ở sông Lô, sông Con (Vĩnh Tuy, Tiên Kiêu);
- Man gan ở Đồng Tâm;
- Cao lanh ở Việt Vinh;
- Đá vôi ở Việt Quang, Vĩnh Hảo.

Hiện nay cơ bản mới chỉ thực hiện khai thác vàng sa khoáng, đá vôi, cát sỏi xây dựng ở quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu tại chỗ; trong tương lai có thể khai thác cao lanh, man gan theo phương pháp công nghiệp.

Nhìn chung là Trữ lượng mỏ trên địa bàn không lớn, giá trị kinh tế đem lại không cao, trong khi khu vực mỏ nằm gần khu dân cư và hệ thống suối là nguồn nước sinh hoạt của nhân dân,...tác động lớn đến môi trường.. nên cần xem xét hạn chế cấp phép mỏ với thời hạn dài,....

1.5.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Bắc Quang có 04 di tích cấp quốc gia (*Di tích Tiểu khu Trùng Con; Danh lam thắng cảnh thác Nậm Tầu; Danh lam thắng cảnh thác Thới; Danh lam thắng cảnh hang Khau Đôn và hang Nậm Tan*), 04 di tích cấp tỉnh (*Di tích lịch sử Đền Trần, Di tích lịch sử Đền chúa Bà; Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Bia đá Vĩnh Gia; Danh lam thắng cảnh Hang Tứ cung*), 02 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào danh mục văn hóa phi vật thể quốc gia (*Kỹ thuật làm giấy bản của người Dao đỏ thị trấn Việt Quang; Lễ hội Nàng Hai (Cầu trắng) của người Tày Ngạn xã Vô Điểm*). Bắc Quang là vùng đất có truyền thống văn hoá, truyền thống yêu nước và cách mạng. Nhân dân các dân tộc trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để vững bước đi lên. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế - xã hội, trong xu hướng hội nhập với cả nước, khu vực và quốc tế; là thuận lợi để Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện vững bước đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá xây dựng huyện Bắc Quang giàu, đẹp, văn minh.

1.6. Thực trạng môi trường

Cho đến nay, môi trường huyện Bắc Quang đang chịu sự tác động của các hoạt động kinh tế, đời sống sinh hoạt sản xuất của con người.

- Môi trường đất, do tác động của các hoạt động sản xuất nông nghiệp nên đã phân nào làm cho đất xói mòn, rửa trôi.

- Môi trường nước, việc sử dụng các sản phẩm hóa học trong trồng trọt, tồn dư thấm thấu xuống nguồn nước ngầm, nước mặt cũng đang làm môi trường nước bị ô nhiễm. Ngoài ra, nước thải từ khu dân cư, trường học, cơ quan, nơi công cộng đều được thoát một cách tự nhiên hoặc thấm thấu xuống đất, việc thu gom rác thải chưa được quan tâm đầu tư đúng mức nên cũng là những nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm.

- Hoạt động kinh tế của các nhà máy, xưởng chế biến và khai thác khoáng sản cũng tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí và cả tiếng ồn.

Nhìn chung qua khảo sát đánh giá thì môi trường của huyện chưa bị ô nhiễm nhưng cần có giải pháp để hạn chế các nguy cơ gây ô nhiễm có thể xảy ra. Cảnh quan và môi trường của huyện Bắc Quang mang đặc trưng của miền núi: với những dãy núi, rừng tự nhiên, không khí trong lành, khí hậu ôn hòa.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp chiếm khoảng 39,88%, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 31,54%, thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 28,58%, thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 180,314 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 49,4 triệu đồng.

Hình thành liên kết trong sản xuất, thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã bước đầu phát huy hiệu quả. Hai sản phẩm mũi nhọn của huyện là cam và chè được chú trọng. Xã hội hóa xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ cơ sở vật chất ở nơi khó khăn. Huy động cả xã hội chung tay xây dựng nông thôn mới, 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, 137 thôn đạt tiêu chí thôn Tự chủ - Tự quản. Thương mại - dịch vụ phát triển mạnh, bộ mặt đô thị và nông thôn thay đổi rõ rệt

2.2. Tình hình phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông lâm nghiệp đã có bước phát triển và chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững, các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp đã cơ bản hoàn thành góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2023 khoảng 3.900 tỷ đồng. Đã từng bước hình thành được những vùng sản xuất chuyên canh theo quy hoạch như: Vùng sản xuất chuyên cam trên 4.000 ha; Vùng sản xuất chè với diện tích trên 5.000 ha; Vùng sản xuất lạc hàng hoá 2.000 ha và Vùng chăn nuôi gia súc.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật đưa cơ giới hóa vào sản xuất, tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng chuyên canh rau tại 8 xã với diện tích khoảng 55,4 ha, rau công nghệ cao khoảng 5 ha tại 6 xã. Ngành chăn nuôi phát triển theo hướng chuyển từ quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hoá tập trung theo hình thức gia trại, trang trại; chăn nuôi đại gia súc có những chuyển biến rõ rệt

Chương trình thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò mang lại hiệu quả cao; nuôi trồng thủy sản bước đầu được chú trọng, phát triển giống cá Bống hàng hóa đem lại giá trị kinh tế cao. Chương trình thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò mang lại hiệu quả cao. Nuôi trồng thủy sản bước đầu được chú trọng, phát triển. Công tác trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm, chú trọng, sử dụng các giống tốt, chất lượng cao, áp dụng quy trình, kỹ thuật trồng rừng thâm canh. Tỷ lệ che phủ rừng hiện nay khoảng 66,50%.

Những năm gần đây, đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp năng suất cao, chất lượng tốt đã ra đời, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi tập quán canh tác sản xuất nhỏ lẻ, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, phục vụ nhu cầu, tín hiệu của thị trường. Nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, điển hình đã được khuyến khích, nhân rộng như: Mô hình hợp tác xã nông dân

trồng cam sạch; mô hình chuyển đổi cải tạo vườn đồi tạp sang trồng cây cam vàng áp dụng thâm canh theo hướng Vietgap; mô hình sản xuất rau và hoa; mô hình chăn nuôi bò sinh sản. Mô hình nuôi lợn nái sinh sản, lợn thịt thương phẩm. mô hình chăn nuôi gà. mô hình nuôi cá lồng kết hợp chăn nuôi gà.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 3.085/3.020 tỷ đồng, đạt 102,2 % kế hoạch. Công tác thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đảm bảo theo đúng quy định đảm bảo đúng tiến độ, thời gian, chất lượng. Thường xuyên kiểm tra tiến độ, chất lượng công trình triển khai trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công công trình; hoàn thiện hồ sơ thanh toán vốn đối với những công trình hoàn thành. Chỉ đạo duy tu bảo dưỡng thường xuyên đối với tuyến đường huyện, xã quản lý; chỉnh trang đô thị và trung tâm các xã, thị trấn.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại

Hiện nay trên địa bàn Huyện dịch vụ thương mại phát triển mạnh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu mua bán hàng hóa và dịch vụ của nhân dân. Các loại hình dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, siêu thị, thương mại điện tử phát triển mạnh, (71 cơ sở gồm 23 nhà hàng, 29 khách sạn, nhà nghỉ và 19 siêu thị mini). Duy trì hoạt động hệ thống chợ (23 chợ trong đó 1 chợ hạng II, 22 chợ hạng III; 22/23 xã, thị trấn có chợ trừ xã Tân Thành); hàng năm tổ chức các hội chợ thương mại, hội chợ quảng bá tiêu thụ cam sành và các sản phẩm nông lâm sản của huyện; công tác quản lý thị trường được thực hiện tốt. Hoạt động dịch vụ vận tải, cho thuê xe tự lái, vận chuyển hàng hoá phát triển đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Cụ thể:

- Về thương mại: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn huyện năm 2023 khoảng 2.795 tỷ đồng. Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn năm 2023 ước đạt 2.900 cơ sở, số lao động cho các cơ sở trên khoảng 3.907 người.

- Về du lịch: Cơ sở lưu trú hiện nay đều hình thành dạng nhà nghỉ, nhà khách nên chưa được xếp hạng tiêu chuẩn dẫn đến chất lượng có hạn chế. Giá thuê phòng trung bình từ 200.000 - 600.000 đồng/phòng/đêm/khách, chênh lệch giữa khách quốc tế và khách nội địa không đáng kể. Hệ thống cơ sở lưu trú còn thiếu tính đa dạng kiến trúc thẩm mỹ về mẫu mã và cảnh quan xung quanh nên tính hấp dẫn còn chưa cao mặc dù quỹ đất và các điều kiện khác thuận lợi cho tạo cảnh quan, khuôn viên cho cơ sở lưu trú.

Cơ sở kinh doanh ăn uống: hiện trên địa bàn huyện nhà hàng ăn uống thể phục vụ khách du lịch, được phân bố tập trung tại thị trấn Việt Quang, TT Vĩnh Tuy ... tuy nhiên về chất lượng sản phẩm và phong cách phục vụ, kể cả số lượng ghế ngồi trong các nhà hàng mới chỉ đảm bảo phục vụ khách du lịch nội địa.

2.3. Dân số, lao động, việc làm

Tính đến năm 2023, tổng dân số của huyện là 124.132 người với 29.000 hộ, bình quân 4,28 người/hộ, mật độ dân số 112 người/ km², trong đó nam chiếm 49,16% tổng số dân số của huyện. Dân số nông thôn chiếm 83,6% tổng dân số. Bao gồm nhiều dân tộc khác nhau, trong đó dân tộc Tày, Kinh, Dao, Nùng, Mông chiếm đa số, còn lại là một số các dân tộc thiểu số khác chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số (Giáy, La Chí, Hoa, Hán, Pà Thẻn, Cờ lao, Lô Lô, Bó Y, Phù Lá, Pu Páo, Mường, Sán Chay, Thái, Sán Dìu...).

Là một huyện có nhiều dân tộc sinh sống nên rất đa dạng hoá về phong tục, tập quán. Do đó, công tác tuyên truyền kế hoạch hoá gia đình gặp nhiều khó khăn nhưng cũng đạt được những kết quả đáng khích lệ, năm 2022 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1%.

Năm 2022 huyện có lực lượng lao động dồi dào với 72.897 lao động trong độ tuổi, chiếm 58,72% dân số. Đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển, nhưng số lao động có trình độ còn hạn chế (lao động qua đào tạo chiếm khoảng 60% tổng số lao động, số lao động được tạo việc làm khoảng 3,37%) nên cũng gây khó khăn cho các cấp lãnh đạo của địa phương trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các khu công nghiệp trong nước là 2.458 người.

2.4. Thực trạng đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

2.4.1.1. Hiện trạng đô thị và dân số

Huyện Bắc Quang chia thành 23 đơn vị hành chính bao gồm 21 xã và 2 thị trấn. Trong đó hiện có 2 đô thị:

+ Thị trấn Việt Quang (loại IV) với diện tích tự nhiên là 4.697,52 ha, có chức năng, vai trò là trung tâm chính trị-kinh tế-xã hội của huyện.

+ Thị trấn Vĩnh Tuy (loại V) với diện tích tự nhiên 1.124,34 ha.

Tốc độ đô thị hóa của huyện Bắc Quang trong những năm qua tương đối chậm, so với các huyện, thị khác trong tỉnh. Năm 2022 dân số đô thị của huyện có khoảng 20.357 người, chỉ chiếm 16,40% tổng dân số toàn huyện. Điều này cho thấy mức độ đô thị hóa của huyện chậm. Trong khi tỷ trọng dân số đô thị của tỉnh Hà Giang năm 2022 là 20-25%, trung bình cả nước khoảng 38%.

2.4.1.2. Kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị

Toàn vùng hiện có 2 đô thị là thị trấn Việt Quang (loại IV) và thị trấn Vĩnh Tuy (loại V).

Thị trấn Việt Quang là trung tâm huyện lỵ huyện Bắc Quang, là đô thị có chức năng tổng hợp về hành chính, chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế (dịch vụ thương mại, tiểu thủ công nghiệp, y tế, văn hóa, giáo dục...). Tổng diện tích tự

nhiên của thị trấn Việt Quang là 46,975 km², tổng số nhân khẩu năm 2022 là 16.907 người, mật độ dân số 360 người/km².

Khu vực giữa thị trấn Việt Quang là nơi có tốc độ đô thị hóa cao nhất, đồng thời là khu vực có dân cư tập trung mật độ cao nhất Huyện.

Cơ sở hạ tầng của thị trấn Việt Quang đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân như: hệ thống giao thông kết nối thuận lợi với các vùng xung quanh; hệ thống cấp điện, cấp nước được đầu tư xây dựng; các công trình công cộng phúc lợi xã hội (nhà văn hóa, chợ, bệnh viện đa khoa...).

Thị trấn Việt Quang đã được định hướng nâng cấp lên thành thị xã. Ngoài ra, giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhiều dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn cũng đã có kế hoạch triển khai, hướng tới mục tiêu mở rộng quy mô đô thị và xây dựng thị trấn Việt Quang lên thị xã.

Thị trấn Vĩnh Tuy là thị trấn trực thuộc huyện Bắc Quang. Là khu vực đô thị thúc đẩy kinh tế - xã hội phía Nam của huyện với diện tích hiện trạng khoảng 11,24 km², dân số năm 2022 khoảng 3.450 người, mật độ dân số 307 người/km².

Ngoài ra, một số khu vực có tốc độ đô thị hóa tương đối nhanh nằm ven Quốc lộ 2, Quốc lộ 279: phía Nam huyện có Vĩnh Hảo, Hùng An và phía Bắc huyện có Tân Quang, Tân Thành. Đặc biệt, đã hình thành các khu vực phát triển các khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển tại các trung tâm xã Kim Ngọc, Tân Quang, Đồng Yên, Vĩnh Phúc nơi có hoạt động thương mại, dịch vụ đô thị phát triển nhanh. Các khu vực này một số đã đầu tư cơ sở hạ tầng, một số đã lập quy hoạch chi tiết hoặc đang triển khai xây dựng.

Nhìn chung, các đô thị chủ yếu đáp ứng yêu cầu là trung tâm hành chính, giáo dục, y tế...Tuy nhiên chưa đáp ứng là trung tâm động lực phát triển kinh tế cho huyện nói riêng, Huyện Bắc Quang nói chung. Cần phát triển các khu chức năng tại các đô thị hiện hữu để đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các cơ sở vật chất phục vụ du lịch, dịch vụ.

Do diện tích tự nhiên lớn, cách trở về địa hình, giao thông khó khăn, cần phát triển số lượng đô thị với vai trò hỗ trợ cho các tiểu vùng, liên kết, chia sẻ với các đô thị hiện hữu tạo thành hệ thống trung tâm động lực cho vùng.

2.4.2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn

- Bắc Quang là một huyện thuộc tiểu vùng núi đất của tỉnh Hà Giang, có địa hình địa mạo tương đối phức tạp so với tỉnh Hà Giang nói chung. Hiện nay, khu dân cư nông thôn huyện Bắc Quang được phân bố theo địa giới hành chính gồm 21 xã.

- Nhiều điểm dân cư nông thôn phân bố rải rác, phân tán nằm xa tuyến Quốc lộ chính; chủ yếu canh tác lúa, ngô và trồng màu, điều kiện hạ tầng xã hội

và kỹ thuật chưa phát triển. Đối với một số xã đặc biệt như Vĩnh Phúc, Đồng Yên, Đồng Tiến là các xã khó khăn của huyện (cũng như của tỉnh), có diện tích khá lớn, yếu kém cả về hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, tỷ lệ hộ nghèo chiếm cao.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng giao thông

2.5.1.1. Các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ

- Quốc lộ 2 (QL.2): là tuyến quốc lộ quan trọng kết nối giữa thủ đô Hà Nội các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang và kết nối với Trung Quốc qua cửa khẩu Thanh Thủy. Trên địa phận tỉnh Hà Giang tuyến đi qua các huyện Bắc Quang, Vị Xuyên, TP. Hà Giang và kết thúc tại cửa khẩu Thanh Thủy; toàn tuyến dài 107,63 km. Đoạn qua địa bàn huyện dài 52 km.

Tình trạng kỹ thuật: Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, hiện trạng mặt đường khai thác tốt.

- Quốc lộ 279 (QL.279) - Việt Vinh – Nghĩa Đô: là quốc lộ thuộc tuyến đường vành đai bảo vệ biên giới phía Bắc số 2, từ Quảng Ninh qua Lạng Sơn, Bắc Kạn; đoạn qua Hà Giang gồm 2 đoạn dài tổng cộng 107 km: đoạn đầu từ phía huyện Chiêm Hoá (tỉnh Tuyên Quang) đi qua huyện Bắc Quang có điểm đầu tại xã Liên Hiệp, nối vào QL2 tại Km226 (phía Nam TT Việt Quang); đoạn tiếp theo có điểm đầu từ TT Việt Quang (Km230/QL2) đi qua Quang Bình, điểm cuối tại xã Yên Thành đi sang huyện Bảo Yên tỉnh Lào Cai. Đoạn qua địa bàn huyện dài 39,6 km.

Tình trạng kỹ thuật: tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp VI trở lên, kết cấu mặt đường nhựa. Tình trạng mặt đường khai thác tốt.

- Đường tỉnh 183 (ĐT.183) - Vĩnh Tuy - Yên Bình: tuyến qua huyện Bắc Quang và huyện Quang Bình và là tuyến đối ngoại của tỉnh đi Yên Bái; tuyến xuất phát từ thị trấn Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang (Km210 QL2) đến thị trấn Yên Bình, huyện Quang Bình (Km24 QL279), dài 52 km. Đây là tuyến huyết mạch kết nối với xã vùng cao đặc biệt khó khăn. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI trở lên, trải nhựa. Đoạn qua địa bàn huyện dài 20 km.

- Đường tỉnh 184 (ĐT.184) - Kim Ngọc – Hà Giang: tuyến qua TP. Hà Giang và 2 huyện Vị Xuyên, Bắc Quang; dài 56 km, có hướng song song với QL 2 về bên phải sông Lô. Đây sẽ là tuyến chia sẻ lưu lượng giao thông và cũng là tuyến thay thế đoạn QL2 trên địa phận tỉnh Hà Giang trong trường bị chia cắt. Hiện tại, tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, trải nhựa.

- ĐT.177 (ĐT.177) - Bắc Quang - Xín Mần: tuyến qua 3 huyện Bắc Quang, Hoàng Su Phì và Xín Mần. Tuyến xuất phát từ thị trấn Tân Quang, huyện Bắc

Quang (Km244 QL2) đến thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần. Đây là tuyến giao thông thuận tiện nối TP. Hà Giang với 2 huyện phía Tây là Hoàng Su Phì và Xín Mần, sau đó nối tiếp với đường Cốc Pài - Nàn Ma đi huyện Bắc Hà của Lào Cai.

Hiện tại đoạn từ cầu sông Chảy (Ngàm Đăng Vài - Hoàng Su Phì) đến Cốc Pài dài khoảng 40 km được quy hoạch thành QL4 đã xây dựng. Đoạn còn lại thuộc ĐT177 từ Tân Quang, Bắc Quang (QL2) đến Ngàm Đăng Vài, Hoàng Su Phì (QL4) dài 46 km đi qua 7 xã, thị trấn, tuyến đạt cấp VI, trải nhựa, hiện trạng mặt đường khai thác tốt. Đoạn qua địa bàn huyện dài 17 km.

2.5.1.2. Các tuyến đường giao thông cấp huyện

Đường đô thị: chủ yếu tại thị trấn Việt Quang (13,14 km) và Vĩnh Tuy (4,17 km), đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đã láng nhựa, chất lượng trung bình.

Đường huyện: 12 tuyến, tổng chiều dài là 146,8 km, trong đó có 79,2 km là đường cấp IV và 67,6 km là đường loại A. Chất lượng ở mức trung bình và xấu.

Đường xã: 183 tuyến, tổng chiều dài là 493,47 km, chủ yếu là đường loại C, đường bê tông xi măng và đường đất chất lượng xấu.

Bến xe TT Việt Quang: tại tổ 3, TT Việt Quang, Km 230+400 QL.2. Diện tích 4.113 m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV.

Bến xe tạm xã Liên Hiệp: do nhu cầu đi lại trên địa bàn xã Liên Hiệp tương đối cao. Đây cũng là điểm cuối của tuyến nội tỉnh Hà Giang - Liên Hiệp.

2.5.1.3. Các tuyến giao thông đường thủy

Sông Lô chảy từ biên giới Việt - Trung tới ngã 3 Việt Trì, dài 274 km, hiện tại trung ương chỉ khai thác đoạn từ Tuyên Quang về Việt Trì, đoạn từ Hà Giang lên phía Bắc không khai thác được phương tiện thủy lớn. Đây cũng là con sông lớn nhất của tỉnh, tuy nhiên vào mùa khô độ sâu lòng cũng chỉ sâu 1-2 m, lòng thu hẹp còn 15-20 m, do đó cũng chỉ có thuyền máy nhỏ của dân chài khai thác vật liệu đá sỏi. Vào mùa mưa có độ rộng 50-100 m, độ sâu giữa dòng khoảng 3 m.

Sông Con đi qua huyện Bắc Quang, Vĩnh Tuy rồi nhập vào Sông Lô. Tổng chiều dài 38 km, độ rộng 30-35 m, độ sâu giữa dòng khoảng 3,5 m.

Sông Bạc đi qua huyện Hoàng Su Phì, huyện Bắc Quang, rồi nhập vào Sông Con. Tổng chiều dài 22 km, độ rộng 30-45 m, độ sâu giữa dòng khoảng 3 m.

Sông Chừ đi qua huyện Xín Mần, huyện Bắc Quang, rồi nhập vào Sông Con. Tổng chiều dài 40 km, độ rộng khá lớn từ 45-80 m, độ sâu giữa dòng khoảng 3 m.

Sông Xảo đi qua huyện Bắc Mê, huyện Bắc Quang, rồi nhập vào Sông Lô. Tổng chiều dài 35 km, độ rộng 30-45 m, độ sâu giữa dòng khoảng 3 m.

Hiện có 6 bến với tổng số 9 phương tiện chở khách ngang sông tại xã Vĩnh Hảo, xã Hùng An, xã Việt Hồng và thị trấn Vĩnh Tuy.

Nhìn chung, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện trong thời gian qua tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội. Cần có sự quan tâm đầu tư hơn nữa để đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới.

2.5.2. Hạ tầng cấp điện

- Trạm 220 kV Bắc Quang lắp máy AT 1 công suất 250 MVA đang được thực hiện đầu tư, kế hoạch hoàn thiện vận hành trong năm 2021-2022.

- Trạm 110kV Bắc Quang (E22.3) 25+16MVA – 110/35/22kV đặt tại huyện Bắc Quang, cấp điện cho phụ tải các huyện Bắc Quang, Quang Bình và Hoàng Su Phì thông qua 04 lộ đường dây 35kV và 03 lộ 22kV. Đây là trạm có bán kính cấp điện lớn nhất tỉnh, hiện trạm đang vận hành đầy tải (máy T1 – 25MVA với Pmax 20,8MW mang tải 83,2%, máy T2- 16MVA với Pmax 14MW tỷ lệ mang tải 87,5%). Khả năng dự phòng của trạm thấp, khi 01 máy gặp sự cố máy còn lại không thể cấp điện cho toàn bộ phụ tải của trạm.

- Các lộ đường dây 35kV bao gồm:

- + Lộ 371: Cấp điện cho khu vực thị trấn Việt Quang, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang và toàn bộ huyện Quang Bình, lộ 371 có liên thông mạch vòng với lộ 373; 372 TBA 110kV Bắc Quang và lộ 371 E22.36 Sông Chảy.

- + Lộ 373: Cấp điện cho các xã Việt Vinh, Tân Quang, Tân Thành, Đồng Tâm, Đồng Tiến, huyện Bắc Quang, lộ 373 có kết nối với Nhà máy Thủy điện Nậm Mu, lộ 371 có liên thông mạch vòng với lộ 373 TBA 110kV Bắc Quang.

- + Lộ 372: Cấp điện cho các xã Quang Minh, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Vĩnh Hảo, Việt Hồng, Vĩnh Phúc, lộ 372 có liên thông mạch vòng với lộ 371; 374 TBA 110kV Bắc Quang.

- + Lộ 374: Cấp điện cho các xã Quang Minh, Hữu Sản, Kim Ngọc, Vô Diêm, Bằng Hành, Đức Xuân và Thượng Bình, lộ 374 có liên thông mạch vòng với lộ 373; 372 TBA 110kV Bắc Quang.

- Các lộ đường dây 22kV bao gồm:

- + Lộ 471: Cấp điện cho tổ 8 đến tổ 15 và các thôn Minh Thành, Quang Thành, thị trấn Việt Quang, lộ 471 có liên thông mạch vòng với lộ 473 TBA 110kV Bắc Quang.

+ Lộ 473: Cấp điện cho tổ 1 đến tổ 7 và các thôn thuộc thị trấn Việt Quang, lộ 471 có liên thông mạch vòng với lộ 473 TBA 110kV Bắc Quang, lộ 471 có kết nối với Nhà máy Thủy điện Thác Thầu.

Lưới điện hạ áp nông thôn: Giai đoạn vừa qua, Công ty Điện lực Hà Giang đã hoàn thành tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn từ các xã. Đến nay 100% số xã đã được cấp bằng điện lưới Quốc gia và các hộ dân mua điện trực tiếp với các đơn vị thuộc công ty điện lực Hà Giang

2.5.3. Hiện trạng thủy lợi

Tổng số các công trình thủy lợi trên địa bàn toàn huyện là 586 công trình. Tổng chiều dài các tuyến kênh 551,103 km. Trong đó:

- Kênh kiên cố: Tổng chiều dài 431,075 km.
- Kênh đất: Tổng chiều dài 120,028 km.

Huyện Bắc Quang có 15 xã, thị trấn thành lập tổ quản lý cấp xã và giao cho 15 tổ quản lý cấp xã quản lý trực tiếp 368 công trình thủy lợi.

2.5.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

2.5.4.1. Bưu chính

Đến hết năm 2022, toàn huyện có 30 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có: 5 bưu cục cấp 2; 4 bưu cục cấp 3; 3 điểm là đại lý bưu điện, kiốt, hòm thư và 18 điểm bưu điện văn hóa xã. Bán kính phục vụ bình quân 3.42 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ khoảng 4000 người/1 điểm phục vụ. 25% điểm điểm bưu điện văn hóa xã được trang bị Internet băng rộng. 71,5% điểm phục vụ bưu chính được trang bị Internet băng rộng. Phần lớn các điểm bưu điện văn hóa xã gặp không ít khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động, người dân đến đây ngày càng thưa thớt.

Mạng vận chuyển bưu chính: Hiện tại, mạng vận chuyển bưu chính của huyện là Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm BĐ-VHX và các xã, phường, thị trấn trong huyện. Phương tiện di chuyển chủ yếu là xe máy, ngoài ra có các tuyến đường dài có ô tô hỗ trợ.

Mạng chuyển phát công cộng: Bên cạnh các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính và chuyển phát còn có đơn vị kinh doanh vận tải hành khách cũng tham gia lĩnh vực chuyển phát (xe ô tô chở khách, xe chạy tuyến cố định, taxi, kinh doanh vận tải theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container...).

2.5.4.2. Hạ tầng mạng cố định

Truyền dẫn nội tỉnh: Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều

thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

2.5.4.3. Hạ tầng mạng cáp

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến trong khu vực trung tâm huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị.

Hạ tầng mạng viễn thông tại khu vực nông thôn hầu hết vẫn sử dụng cáp treo (cột treo cáp); do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư ngầm hóa cao và dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp.

5.4.2.3. Hạ tầng mạng thông tin di động

Hiện tại, trên địa bàn có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile. Các nhà mạng di động đã phủ sóng di động 2G/3G/4G đến 100% các xã, thị trấn.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn được xây dựng theo bốn loại chính: loại A2a, A2b và A1a. Hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn hiện tại cột loại A2b chiếm đa số. Cột loại A2b phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, hạ tầng cột loại A2a (tỷ lệ 5,3%) và A1a (tỷ lệ 0,4%) phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư; cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A1a các yêu cầu về vùng phủ sóng.

2.5.5. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị, thiết chế văn hóa cơ sở không đồng bộ, số lượng ít, hệ thống sân chơi bãi tập từ huyện đến cơ sở chưa đạt chuẩn từ đó chưa đáp ứng được nhu cầu với hoạt động phong trào chung toàn huyện. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác tuyên truyền ở một số cấp ủy chính quyền địa phương chưa thường xuyên, công tác tuyên truyền vận động xã hội hóa chưa nhận được sự quan tâm, dẫn đến công tác phối hợp gặp nhiều khó khăn.

Hiện huyện có 01 Quảng trường 15-5, 01 trung tâm văn hóa, 5 nhà văn hóa, 15 sở điểm bưu điện văn hóa. Và đã xây dựng 23 nhà sàn văn hoá mang đặc trưng của dân tộc Tày tại trung tâm mỗi xã phục vụ cho hoạt động cộng đồng, duy trì và phát huy tốt 23 hội nghệ nhân dân gian ở 23 xã, thị trấn; các đội bóng đá, bóng

truyền, 30 câu lạc bộ thể dục thể thao thuộc 23 xã, thị trấn... 100% thôn bản đã đăng ký xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa.

Huyện Bắc Quang có 236/236 thôn, tổ dân phố có nhà văn hoá kiêm trụ sở thôn, trong đó 219 nhà xây cấp 4; 17 nhà gỗ; các nhà văn hoá được đầu tư các phương tiện hoạt động như tăng âm, loa đài, bộ trang trí khánh tiết trong hội trường các xã, thị trấn và tại trụ sở thôn cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ trong nhân dân. 23/23 xã, thị trấn và 236/236 thôn bản có tủ sách pháp luật. Tuy nhiên cơ sở vật chất và các trang thiết bị chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu, chủ yếu là nơi hoạt động vui chơi, giải trí tự tập luyện của người dân. Bắc Quang là “Huyện điểm văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới; 23/23 xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng.

2.5.6. Hạ tầng giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp

2.5.6.1. Về giáo dục phổ thông

Theo số liệu đến tháng 09/2023, trên toàn huyện có 71 trường với 29681 HS/1.121 nhóm, lớp.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Thời gian qua, hệ thống mạng lưới cơ sở vật chất trường, lớp và thiết bị học tập được tỉnh quan tâm đầu tư ở tất cả các cấp. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ công tác giảng dạy và học tập của các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

Công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng được đẩy mạnh, nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của phụ huynh học sinh và nhân dân, huy động được trên 40 tỷ đồng đầu tư cho phát triển giáo dục.

2.5.6.2. Về giáo dục nghề nghiệp:

Trên địa bàn huyện có 01 cơ sở dạy nghề là trường Trung cấp DTNT-GDTC Bắc Quang

Cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề công lập ngày càng được hoàn thiện, nâng cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Diện tích đất trường trung cấp nghề Bắc Quang được cấp đủ theo quy định, tuy nhiên diện tích các hạng mục đã đầu tư chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ, giáo viên, thiếu xưởng thực hành, thư viện, y tế, nhà ăn, nhà lưu trú học sinh.

Trang thiết bị đào tạo của các cơ sở dạy nghề cơ bản đã được đầu tư dần qua từng năm cho các ngành nghề đào tạo chính, tuy nhiên về số lượng cũng như chủng loại còn thiếu nhiều và chưa đồng bộ. Một số trang thiết bị được đầu tư đã lâu, đã cũ và xuống cấp, bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển đi đào tạo lưu động nhưng chưa được bổ sung kịp thời.

2.5.7. Hạ tầng cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

+ Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang hiện tại có 275 giường với diện tích được cấp là 22.769 m².

+ 02 Phòng khám đa khoa khu vực (PKĐKKV) Liên Hiệp với diện tích được cấp là 2.162 m²; PKĐKKV Đồng Yên với diện tích được cấp là 1.600 m²; Tổng số giường bệnh 2 phòng khám là 19 giường bệnh.

- Tuyến xã: Có 21 Trạm Y tế xã thuộc Trung tâm y tế với 63 giường bệnh, 03 giường/Trạm.

- Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân khoảng 29 giường.

- Cơ sở hạ tầng từ tuyến huyện đến tuyến xã tương đối ổn định, kang trang sạch đẹp các phòng khám đa khoa khu vực, Trạm Y tế xã đều có nhà 2 tầng đảm bảo các phòng, chức năng làm việc chuyên môn cho phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân.

- UBND huyện quan tâm đầu tư xây dựng và tu sửa nhà Trạm Y tế xã bị xuống cấp và xây dựng các công trình phụ trợ cho các trạm Y tế xã để có các phòng chức năng làm việc phục vụ cho chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

3.1. Đánh giá tổng quát

Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo trực tiếp của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Bắc Quang đã đoàn kết thống nhất, tranh thủ thời cơ, cơ hội; khắc phục khó khăn hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nghị quyết đại hội Đảng bộ lần thứ XXI đề ra và đạt được nhiều thành tựu khả quan về các mặt:

- Phát triển kinh tế: Sản xuất nông nghiệp được quan tâm phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư; tiềm năng thế mạnh của huyện từng bước được phát huy.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực tỷ trọng nông - lâm nghiệp khoảng 43,68%, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng khoảng 29,29%, thương mại - dịch vụ khoảng 27,03%. Trong tổng số 28 chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI đề ra và 13 chỉ tiêu bổ sung Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ. Kết quả có 40/41 chỉ tiêu đạt và vượt (18 chỉ tiêu đạt, 22 chỉ tiêu vượt), 01 chỉ tiêu đạt 80% so với Nghị quyết (Tỷ lệ hộ thoát nghèo hàng năm). Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt khoảng 162,4 tỷ đồng; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 49,4 triệu đồng. Hình thành liên kết trong sản xuất, thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã bước đầu phát

huy hiệu quả. Hai sản phẩm mũi nhọn của huyện là cam và chè được chú trọng. Huy động cả xã hội chung tay xây dựng nông thôn mới, 11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, 137 thôn đạt tiêu chí thôn Tự chủ - Tự quản. Thương mại - dịch vụ phát triển mạnh, bộ mặt đô thị và nông thôn thay đổi rõ rệt.

+ Văn hóa - xã hội tiếp tục có bước phát triển khá.

Tỷ lệ Trường học đạt chuẩn quốc gia ước đạt khoảng 57,1% trên tổng số trường học; xây dựng Trường chất lượng cao Lương Thế Vinh. Là huyện đầu tiên của tỉnh thi tuyển các chức danh quản lý các đơn vị sự nghiệp và thi tuyển, sát hạch viên chức quản lý trường học. Y tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, các cơ sở khám chữa bệnh tăng cường đầu tư. Có 3 danh thắng được công nhận cấp quốc gia, 2 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức hội nghị truyền hình trực tuyến đến tuyến xã; hệ thống truyền thanh không dây dựa trên nền tảng Internet đến các thôn hoạt động hiệu quả. Có 2 xã Đông Thành và xã Đức Xuân thoát ra khỏi xã 135.

+ Quốc phòng, an ninh được củng cố, vững chắc; công tác đối ngoại được mở rộng. Hoạt động an ninh, quốc phòng cơ bản được giữ vững ổn định, đội ngũ công an viên thôn bản được kiện toàn do đó đã phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các loại tội phạm và tệ nạn xã hội xảy ra trên địa bàn huyện.

3.2. Những thuận lợi

Trong những năm qua, nhờ có sự nắm bắt và đổi mới kịp thời trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp nên nền kinh tế, xã hội của huyện Bắc Quang đã có những bước phát triển đáng kể về mọi mặt.

- Với vị trí địa lý nằm giáp ranh giữa hai tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái và tiếp giáp với các huyện Quang Bình, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên; trên địa bàn huyện có cả đường bộ, đường sông nên huyện Bắc Quang có thế mạnh và tiềm năng trao đổi hàng hoá với các huyện trong tỉnh Hà Giang, cũng như các huyện thuộc các tỉnh trong vùng Bắc Bộ.

- Các hoạt động về văn hóa xã hội, thể thao, y tế, giáo dục đều có chuyển biến tích cực. Cơ sở, trang thiết bị cho các lĩnh vực trên không ngừng được tăng cường và mở rộng. Tạo sự phát triển ngày càng sâu rộng cả về chất và lượng.

- Quỹ đất của huyện Bắc Quang khá dồi dào, nhất là đất nông, lâm nghiệp, đó là nguồn tài nguyên quan trọng cho mở rộng các hoạt động kinh tế, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế bổ sung cho các công trình hiện có phục vụ nhu cầu nhân dân trong Huyện.

- Huyện Bắc Quang có nguồn lao động dồi dào, có chất lượng khá. Người dân Bắc Quang cần cù, chịu khó. Đây là nguồn lực quan trọng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong những năm quy hoạch, khi huyện Bắc Quang cùng tỉnh Hà Giang và cả nước đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội theo hướng CNH, HĐH và hội nhập kinh tế thế giới.

- Thế mạnh của huyện Bắc Quang là cây cam, quýt, cây chè và cây lâm nghiệp. Sản xuất lâm nghiệp phát triển có nhà máy chế biến lâm sản tại chỗ dưới dạng nguyên liệu giấy (Giấy và bột giấy). Bên cạnh đó, huyện Bắc Quang còn có tiềm năng phát triển các loại cây và con đặc sản và phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đây là cơ hội tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn người dân lao động ở địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

3.3. Những tồn tại, hạn chế

Điểm xuất phát kinh tế của huyện còn thấp, địa bàn rộng, trên địa bàn còn 3 xã Đồng Tiến; Thượng Bình; Tân Lập và 20 thôn đặc biệt khó khăn; nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng, các hạng mục công trình nhất là giao thông, thủy lợi,... trong khi đó nguồn vốn Nhà nước còn hạn hẹp, chưa phát huy hết xã hội hóa trong dân để đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Là huyện có lượng mưa hàng năm rất lớn trung bình tới trên 4.500 mm/năm, nhiều xã có địa hình đồi, núi dốc, khi thiên tai xảy ra dễ gây sạt lở, lũ lụt, nhất là những năm gần đây tình hình thời tiết cực đoan kết hợp dịch bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Kinh tế phát triển nhưng chưa có sự bứt phá. Tiềm năng, thế mạnh chưa được khai thác có hiệu quả. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển nhất là hạ tầng giao thông, kênh mương thủy lợi xuống cấp, thiếu nhiều chưa đáp ứng được yêu cầu lưu thông, sản xuất. Liên kết hợp tác trong sản xuất, hàm lượng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong sản phẩm còn thấp, giá trị gia tăng kết tinh trong sản phẩm không nhiều. Sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực có thế mạnh của huyện còn hạn chế. Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số xã chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân. Du lịch phát triển chậm, không phát huy, tương xứng với tiềm năng du lịch của huyện. Việc ứng phó với thiên tai, hỏa hoạn có lúc còn lúng túng, chưa kịp thời.

Trong nông nghiệp, trừ cây cam và cây nguyên liệu giấy phát triển tương đối tập trung, còn lại sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, tính liên doanh,

liên kết chưa cao; sản xuất chưa gắn với thị trường tiêu thụ; kinh tế trang trại, gia cầm chậm phát triển; chưa hình thành những vùng sản xuất chuyên canh lớn để thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển.

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, thiết bị hiện đại vào sản xuất công nghiệp còn hạn chế, chưa thực sự hình thành được những sản phẩm mũi nhọn, có tính đột phá, cũng như những sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường tiêu thụ.

Đời sống nhân dân tuy được nâng lên một bước nhưng vẫn ở mức thấp hơn nhiều so với mức bình quân cả nước; đặc biệt đời sống người dân vùng cao.

Cùng với sự phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực ngày càng lớn. Điều đó đòi hỏi các cấp, các ngành phải có chiến lược phát triển kinh tế xã hội một cách hợp lý nhất, khai thác sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, nhằm xây dựng huyện Bắc Quang thành một huyện giàu đẹp của tỉnh Hà Giang.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Quang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Quang. Tổng số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Quang là 196 dự án, cụ thể kết quả thực hiện như sau:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 17 công trình dự án:

Bảng 01. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Liên Hiệp	TMD	0,14	Xã Liên Hiệp
2	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Đông Thành, huyện Bắc Quang	TMD	0,11	Xã Đông Thành
3	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu và Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng LPG xã Hùng An (Lý trình Km223+150, QL2)	TMD	0,34	Xã Hùng An
4	Dự án trang trại chăn nuôi lợn quy mô công nghiệp ACNOR - Tân Tạo	SKC	20,70	Xã Việt Vinh
5	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành	SKS	0,586	Xã Tân Thành
6	Bệnh viện đa khoa Đức Minh 2	DYT	1,3211	TT Việt Quang
7	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp trường mầm non trung tâm xã	DGD	0,015	Xã Vô Điểm
8	Nâng cấp, cải tạo khu thể thao trung tâm xã	DTT	0,04	Xã Việt Hồng
9	Thủy điện Sông Lô 7 (Địa phận Hà Giang)	DNL	77,20	Thị trấn Vĩnh Tuy, xã Vĩnh Hảo
10	Cải tạo, nâng cấp Chợ trung tâm xã	DCH	0,3709	Xã Vô Điểm
11	Tôn tạo, bảo tồn khu di tích lịch sử cách mạng Trọng Con	DDT	2,1462	Xã Bằng Hành
12	Khu đầu giá xã Tiên Kiêu	ONT	0,025	Xã Tiên Kiêu
13	Xây dựng trạm trộn bê tông Phúc Lâm	SKC	0,41204	Quang Minh
14	Nhà máy chế biến nông lâm sản Việt Vinh, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	SKC	2,36	Xã Việt Vinh

15	Bán đấu giá khu đất thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành	ONT	0,25	Xã Tân Thành
16	Dự án khôi phục, cải tạo đường Việt Quang - Xuân Giang (Phần dự án trên địa phận Bắc Quang)	DGT	1,450	TT Việt Quang
17	Nâng cấp và cải tạo tuyến đường từ xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang đến xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên (hợp phần 1 của DA " Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc")	DGT	6,99123	xã Đồng Tâm huyện Bắc Quang, xã Trung Thành, xã Ngọc Linh huyện Vị Xuyên

+ Số công trình đã hoàn thành công tác GPMB chủ đầu tư đã thi công xong dự án nhưng chưa hoặc đang hoàn thiện thủ tục xin giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất gồm 10 công trình:

Bảng 02. Danh mục công trình, dự án đã hoàn thành công tác GPMB trong năm 2023

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khai dẫn trạm xử lý cung cấp nước ngầm tại xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang	0,05	Xã Đồng Yên	
2	Xây dựng diêm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Pà Thẻn	0,5	Xã Tân Lập	
3	Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020, EU tài trợ. Thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang sử dụng vốn ngân sách TW	0,096	Xã Tân Lập	
4	Xây dựng đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 6 vào lưới điện Quốc gia	0,086	xã Vĩnh Hảo	
5	Trạm biến áp 220KV Bắc Quang	5,31	Xã Hùng An	
6	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Bắc Quang năm 2021	0,025	TT Việt Quang, xã Liên Hiệp, xã Quang Minh, xã Hùng An	
7	ĐZ và TBA Tân Tiến xã Tân Thành. CQT Tân Lợi, xã Tân Thành	0,011	Xã Tân Thành	
8	Dự án: CQT trạm biến áp khu vực Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Hoàng Su Phì, Xín Mần năm 2019	0,016	TT Việt Quang	
9	Dự án: Mạch vòng ĐZ 35kV Mác Hạ - Việt Hà lộ 371 E22.3 và TBA Đất Đỏ	0,017	Xã Việt Hồng	
10	CQT khu vực Đồng Tiến và Kim Ngọc, huyện Bắc Quang	0,0234	Xã Đồng Tiến; xã Kim Ngọc	

+ Số công trình, dự án đang triển khai công tác bồi thường GPMB hoặc chủ đầu tư đang thi công là 42 công trình dự án gồm:

**Bảng 03. Danh mục công trình, dự án đang triển khai công tác GPMB
trong năm 2023**

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (tỉnh Lộ 177) tỉnh Hà Giang. Phần dự án trên địa bàn huyện Bắc Quang	43,67266	Xã Tân Quang, xã Tân Lập	
2	Xây dựng nhà máy thủy điện sông Lô 5. H□ng m□c lũng h□ th□y □i□n	184,39	xã Đồng Tâm, xã Việt Vinh, xã Tân Quang, xã Tân Thành	Đã giao đất phần nhà máy tại xã Quang Minh và xã Kim Ngọc với diện tích 21,7 ha.
3	Đường dây 220 KV mạch kép đầu nối vào TBA 220KV Bắc Quang	2,962	TT. Vĩnh Tuy, xã Hùng An, xã Vĩnh Hảo, xã Đông Thành, xã Đồng Yên	
4	Cải tạo đường dây 110kV Bắc Quang - Khánh Hòa	0,8653	TT Việt Quang, Xã Quang Minh, Xã Hùng An, Xã Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Tuy, Xã Đông Thành, Xã Đồng Yên	
5	Xuất tuyến 110Kv sau TBA 220kv Bắc Quang	6,363	TT Việt Quang, Xã Hùng An	
6	Thủy điện Thiên Hồ. Hạng mục trạm 35Kv và đường dây 35 kV đầu nối nhà máy thủy điện Thiên Hồ	0,154	Xã Tân Thành	Đã giao 6,58 ha
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh theo phương án đa chia đa nối (MDMC);	1,414	Xã Kim Ngọc, xã Đồng Tiến	
8	Khu vực đường vào nhà máy, khu nhà xưởng (thuộc khu vực nhà máy) Đường dây 110kV - Thủy điện sông Lô 4	1,37	Xã Tân Thành	
9	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang	4,9042	TT Việt Quang	
10	Xử lý 10 vị trí đường cong khuất tầm nhìn có nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 279 đoạn Pắc Há - Liên Hiệp	1,300	Xã: Quang Minh, Liên Hiệp, Bằng Hành	
11	Nâng cấp, cải tạo đường QL2 từ Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm	19,50	Xã Tân Quang; xã Đồng Tâm	
12	Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	312,00	Các xã: Quang Minh, Vĩnh Hảo, Hùng An, Việt Vinh, Tân Quang và	

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
			TT. Vĩnh Tuy	
13	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.183 đoạn Km17- Km52 và đường phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	11,9251	Xã Đồng Yên	
14	Cấp điện cho thôn Thấp, thôn Lâm, thôn Ca, thôn Me Hạ, xã Vô Điểm	0,09195	Xã Vô Điểm	
15	Cấp điện cho thôn Chang, thôn Pha, thôn Khuổi Thuối, thôn Lâm xã Đồng Tâm	0,063	Xã Đồng Tâm	
16	Cấp điện cho thôn Nà Ôm, thôn Tân Thành 2, xã Liên Hiệp	0,0168	Xã Liên Hiệp	
17	Cấp điện cho thôn Hồng Quân, thôn Việt Thành, xã Việt Hồng	0,0212	Xã Việt Hồng	
18	Xây dựng đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 5 vào lưới điện Quốc gia	1,727	Xã Quang Minh Xã Kim Ngọc Xã Vô Điểm Xã Hùng An	
19	Cải tạo lưới điện 35kV lộ 372 sau TBA 110kV Bắc Quang	0,075	xã Quang Minh, xã Hùng An, xã Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Tuy	
20	Mạch vòng đường dây Pắc Há - Vô Điểm, Kim Ngọc, Quang Minh, huyện Bắc Quang	0,030	xã Quang Minh, xã Vô Điểm, xã Kim Ngọc,	
21	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Bắc Quang năm 2022	0,015	xã Vĩnh Hảo, xã Kim Ngọc, xã Tân Quang, xã Việt Hồng	
22	Cấp điện cho thôn Kim Thượng và thôn Giàn Thượng, xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	0,03	Tiên Kiều	
23	Các vị trí đổ thải phục vụ cho thi công Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1)	19,59874	Xã Hùng An Xã Quang Minh Xã Việt Vinh Xã Tân Quang Xã Vĩnh Hảo	
24	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu Trần Xuân Lý (Đức) đường D1	0,076	Huyện Bắc Quang	
25	Quy hoạch chuyển sang đất ở tại đô thị (Đất UBND thị trấn quản lý tại tổ 9, thị trấn Việt Quang sang đất ở đô thị)	0,02	TT. Việt Quang	
26	Đấu giá QSD đất TDP Bình Long, TT Vĩnh Tuy	0,02	TT Vĩnh Tuy	

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
27	Đấu giá QSD đất thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành	0,0625	Xã Tân Thành	
28	Bán đấu giá khu đất thôn Tân An, xã Hùng An	0,0191	Xã Hùng An	
29	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Minh Thượng, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang (thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	4,41346	Xã Tân Lập	
30	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Xuân Minh (thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	4,55544	Xã Đức Xuân	
31	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn I); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường bê tông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác	11,685	Xã Hùng An Xã Quang Minh	
32	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Vinh	0,159	Xã Việt Vinh	
33	Xây dựng công trình an ninh xã Đông Thành	0,100	Đông Thành	
34	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Quang	0,024	Tân Quang	
35	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Thành	0,080	Tân Thành	
36	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Phúc	0,095	Vĩnh Phúc	
37	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Yên	0,130	Xã Đồng Yên	
38	Xây dựng công trình an ninh TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	0,090	TT. Việt Quang	
39	Xây dựng công trình an ninh xã Tiên Kiều	0,174	Tiên Kiều	
40	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Hảo	0,126	Vĩnh Hảo	
41	Xây dựng công trình an ninh xã Bằng Hành	0,178	Bằng Hành	
42	Xây dựng công trình an ninh thị trấn Vĩnh Tuy	0,051	thị trấn Vĩnh Tuy	

- Số công trình, dự án đang hoàn thiện thủ tục pháp lý để thực hiện là

43/196 dự án, chiếm 21,94% tổng số dự án:

Bảng 04. Danh mục công trình, dự án đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trong năm 2023

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Xây chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến được liệu chất lượng cao	NKH	4,060	Xã Hùng An
2	Xây dựng công trình quốc phòng tại xã Việt Vinh	CQP	5,00	Xã Việt Vinh
3	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Hồng	CAN	0,1053	Xã Việt Hồng
4	Xây dựng công trình an ninh xã Đức Xuân	CAN	0,071	Đức Xuân
5	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tâm	CAN	0,018	Đồng Tâm
6	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tiến	CAN	0,100	Đồng Tiến
7	Xây dựng công trình an ninh xã Hữu Sản	CAN	0,206	Hữu Sản
8	Xây dựng công trình an ninh xã Kim Ngọc	CAN	0,133	Kim Ngọc
9	Xây dựng công trình an ninh xã Liên Hiệp	CAN	0,100	Liên Hiệp
10	Xây dựng công trình an ninh xã Quang Minh	CAN	0,103	Quang Minh
11	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Lập	CAN	0,226	Tân Lập
12	Xây dựng công trình an ninh xã Thượng Bình	CAN	0,237	Thượng Bình
13	Xây dựng công trình an ninh xã Hùng An	CAN	0,022	Hùng An
14	Xây dựng công trình an ninh xã Vô Điểm	CAN	0,093	Vô Điểm
15	Đầu giá đất Thương mại dịch vụ Tổ 3, TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	TMD	0,375	TT Việt Quang
16	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Quang Minh	TMD	0,060	xã Quang Minh
17	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hoa Tờ (gần công viên cây xanh Cầu Mắm) - xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	TMD	0,349	Việt Vinh
18	Kế hoạch chuyển sang đất thương mại - dịch vụ, đất ở và công trình công cộng (Trụ sở làm việc cũ của kho bạc nhà nước Bắc Quang sang đất thương mại - dịch vụ)	TMD +ODT +CCC	0,09768	TT. Việt Quang
19	Tổ hợp khu nhà ở, khách sạn.	TMD +ODT	0,39	TT Việt Quang
20	Quỹ đất tại vị trí đã thu hồi để xây dựng công trình Trụ sở UBND xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang (hạng mục: San nền, nhà làm việc + các hạng mục phụ trợ) nhưng không thực hiện xây dựng (Xây dựng Trạm trộn bê tông huyện Bắc Quang)	SKC	0,53006	Việt Vinh
21	Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu thông thường tại mỏ cát sỏi thôn Vĩnh Chinh và mỏ cát thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh	SKS	4,166	Xã Vĩnh Hảo

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Hào (mặt bằng sân công công nghiệp)			
22	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Thắng, xã Tân Thành (mặt bằng sân công công nghiệp)	SKS	1,660	Xã Tân Thành
23	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi thôn Tân Hùng, xã Hùng An	SKS	9,090	Xã Hùng An
24	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Yên Hà (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,570	Xã Việt Hồng
25	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,7361	Xã Việt Hồng
26	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân 29Trang, xã Tân Trịnh (địa phận xã Việt Hồng-Bắc Quang)	SKS	0,97838	Xã Việt Hồng
27	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi tại Quyết Tiến, Thị trấn Vĩnh Tuy	SKS	0,230	TT Vĩnh Tuy
28	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Lung Cu và mỏ cát, sỏi bãi Thác hỏa, xã Quang Minh	SKS	10,430	Xã Quang Minh
29	Điểm mỏ khai thác đá vôi thôn Tân Tiến, xã Hùng An	SKS	3,700	Xã Hùng An
30	Khai thác cát sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Bình Long và Tân Long	SKS	8,380	TT Vĩnh Tuy
31	Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá vôi thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	SKS	3,430	Xã Hùng An
32	Khai thác Mỏ sắt Minh Lập - Pù Ngôm	SKS	25,00	Xã Quang Minh
33	Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	DGT	9,90	TT. Việt Quang
34	Cụm Công trình thủy lợi huyện Bắc Quang, Quang Bình	DTL	29,95	Xã Bằng Hành; Liên Hiệp
35	Xây dựng trạm y tế xã Đức Xuân	DYT	0,26723	Xã Đức Xuân
36	Cải tạo nhà văn hóa - Xây dựng khu thể thao thôn Trung tâm, xã Bằng Hành	DTT	0,2835	Xã Bằng Hành
37	Khu thể thao xã Đông Thành	DTT	0,434	Xã Đông Thành
38	Xây dựng thủy điện Tân Lập	DNL	18,75831	Xã Tân Lập
39	Xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Lô 4 (Bổ sung diện tích)	DNL	2,180	Xã Tân Thành
40	Xây dựng tuyến đường dây 110 KV đấu nối nhà máy thủy điện Tân Lập đấu nối	DNL	1,540494	Các xã: Tân Lập, Tân Quang, Việt

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	vào trạm 220KV Bắc Quang			Vinh, Quang Minh, Hùng An
41	Trạm Thủy văn Bắc Quang (vị trí mới)	DTS	0,20	Xã Tân Thành
42	Đầu giá khu đất phía sau bưu điện cục thuộc TDP Phố Mới	ODT	0,0071	TT Vĩnh Tuy
43	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư DA Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (GDI); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác và điểm đổ thải	ONT	4,83045	Xã Tân Quang

- Số công trình, dự án không thực hiện đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất là 84/196 dự án, chiếm 42,85% tổng số dự án. Các công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch do một số nguyên nhân chưa thống nhất được vị trí xây dựng, điều chỉnh ranh giới dự án hoặc do chưa được bố trí vốn thực hiện, công trình dự án quá 03 năm chưa thực hiện theo quy định.... Nguyên nhân nữa là do nhiều hộ gia đình, cá nhân đăng ký trong năm kế hoạch nhưng lại chưa có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hoặc chưa sắp xếp được kinh phí nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023:

Bảng 05. Danh mục công trình, dự án không thực hiện đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Dự án trồng lạc để bao tiêu sản phẩm củ lạc và chế biến tinh dầu lạc tại xã Đồng Yên	NKH	0,03	Đồng Yên
2	Xây dựng công trình quốc phòng tại xã Quang Minh	CQP	7,50	Xã Quang Minh
3	Xây dựng công trình quốc phòng tại thị trấn Việt Quang	CQP	0,30	TT Việt Quang
4	Xây dựng Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Bắc Quang, tại tổ 6	CAN	0,800	TT Việt Quang
5	Dự án Cửa hàn bán lẻ xăng dầu Vĩnh Hảo	TMD	0,095	Xã Vĩnh Hảo
6	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	TMD	0,160	Xã Tiên Kiều
7	Kế hoạch chuyển sang đất thương mại - dịch vụ (Chuyển Phòng giáo dục đào tạo sang đất thương mại -	TMD	0,092	TT Việt Quang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	dịch vụ)			
8	Xây dựng nhà máy sơ chế gỗ tươi thành gỗ thanh sấy khô, thôn Hùng Thắng, xã Hùng An (Chuyển mục đích)	SKC	0,420	Xã Hùng An
9	Xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ cho HTX trồng cam sạch xã Vĩnh Phúc	SKC	0,018	Xã Vĩnh Phúc
10	Xây dựng nhà máy giữ lạnh và chế biến cam sành Hà Giang	SKC	5,13009	Xã Vĩnh Hảo
11	Trạm trộn bê tông Apphan xã Hùng An	SKC	2,02	Xã Hùng An
12	Khai thác khoáng sản mỏ Mangan Ngọc Lâm, Vị Xuyên (Địa phận xã Đồng Tiến)	SKS	32,190	Xã Đồng Tiến
13	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Minh Tường, xã Kim Ngọc	SKS	0,804	Xã Kim Ngọc
14	Đất đắp nền đường cao tốc Hà Giang - Tuyên Quang (giai đoạn 1)	SKX	59,67	Việt Vinh Hùng An Quang Minh
15	Điểm khai thác đá vôi thôn Tân Tiến, xã Hùng An (Khu vực khai thác)	SKX	6,26	Xã Hùng An
16	Quy hoạch sân công nghiệp điểm khai thác cát sỏi làm vật liệu thông thường, tại Tân Thắng xã Tân Thành	SKX	1,18	Xã Tân Thành
17	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập đội 1, thôn Tân Thành	DTL	2,000	Xã Bằng Hành
18	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập đội 2, thôn Tân Thành	DTL	1,800	Xã Bằng Hành
19	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Nậm Vạc	DTL	3,500	Xã Kim Ngọc
20	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập Nà Tạm, thôn Thượng	DTL	2,500	Xã Đồng Tâm
21	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Lại	DTL	3,500	Xã Quang Minh
22	Dự án: Thủy nông Nậm Moòng, thôn Tân Tạo, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	DTL	2,31115	Xã Việt Vinh

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
23	Hồ chứa nước Nà Luông xã Kim ngọc, huyện Bắc Quang thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hà Giang (WB8)	DTL	1,00	Xã Kim Ngọc
24	Hồ chứa nước Tát Làng xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hà Giang (WB8)	DTL	0,80	Xã Vô Điểm
25	Hồ chứa nước Kim Tiến xã Bằng Hành, huyện Bắc Quang thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hà Giang (WB8)	DTL	0,95	Xã Bằng Hành
26	Hồ chứa nước Pú Tiên xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Hà Giang (WB8)	DTL	0,950	Xã Vô Điểm
27	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Vĩnh Trùng	DTL	1,448	Xã Vĩnh Phúc
28	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Quán và thôn Thống Nhất	DTL	1,051	Xã Quang Minh
29	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Minh Thắng	DTL	0,734	Xã Việt Vinh
30	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập thôn Thia	DTL	0,868	Xã Vô Điểm
31	Xây dựng làng văn hóa Du lịch tiêu biểu gắn với phát triển Dược liệu Tân Sơn	DVH	0,350	TT Việt Quang
32	Xây dựng trường Mầm non Sơn Ca	DGD	0,325	Xã Vĩnh Hảo
33	Mở rộng trường mầm non thôn Nậm Mu, xã Tân Thành	DGD	0,40	Tân Thành
34	Mở rộng trường mầm non thôn Bản Tân xã Tân Thành	DGD	0,03	Tân Thành
35	Xây dựng khu thể thao trung tâm xã (Sân vận động trung tâm xã Hùng An)	DTT	1,500	Xã Hùng An
36	Sân thể thao xã Việt Vinh	DTT	0,96779	Xã Việt Vinh
37	Nâng cấp, cải tạo khu thể thao trung tâm xã	DTT	0,323	Đồng Tâm

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
38	ĐZ và TBA thôn Cào, xã Tiên Kiều	DNL	0,008	Xã Tiên Kiều
39	Dự án: CQT TBA khu vực huyện Bắc Quang năm 2019	DNL	0,009	Xã Việt Vinh
40	Dự án: CQT TBA khu vực huyện Bắc Quang năm 2019	DNL	0,013	Xã Việt Hồng
41	Dự án: CQT TBA khu vực huyện Bắc Quang năm 2019	DNL	0,008	Xã Hùng An
42	Xây dựng và bảo vệ móng cột 223 mới	DNL	0,052	TT Việt Quang
43	Xuất tuyến đường dây 35kV lộ 375 E22.3, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Bắc Quang, Quang Bình tỉnh Hà Giang	DNL	0,09	TT. Việt Quang; các xã: Vĩnh Hảo, Vĩnh Phúc, Việt Hồng
44	Thủy điện Sông Con 3	DNL	174,810	xã Tiên Kiều, xã Việt Hồng
45	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Bắc Quang năm 2020	DNL	0,025	Xã Vĩnh Hảo, Xã Quang Minh, Xã Vĩnh Phúc
46	Xây dựng đường dây 110kV đấu nối thủy điện sông Lô 6 xã Vĩnh Hảo	DNL	0,086	Xã Vĩnh Hảo
47	Cấp điện cho dự án ổn định dân cư, ĐCĐC tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Đồng Tâm	DNL	0,007	Đồng Tâm
48	Tu sửa, cải tạo, nâng cấp khu tập kết thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt xã Kim Ngọc	DRA	1,503	Xã Kim Ngọc
49	Dự án bãi xử lý bãi rác thải xã Tiên Kiều	DRA	0,300	xã Tiên Kiều
50	Xây dựng khu tập kết bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,410	Xã Việt Hồng
51	Xây dựng khu tập kết, trung chuyển rác thải	DRA	0,380	Xã Vô Điểm
52	Trụ sở UBND thị trấn Việt Quang mới	TSC	0,6462	TT. Việt Quang
53	Xây dựng trụ sở thôn Tân Thành	DTS	0,070	TT Vĩnh Tuy

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
54	Nhà văn hóa kiêm Trụ sở thôn An Tiến, xã Hùng An	DTS	0,210	Xã Hùng An
55	Dự án khu đô thị An Bình	ODT	15,200	Xã Việt Vinh
56	Đấu giá QSD đất thôn Mãng (05 thửa)	ONT	0,117	Xã Kim Ngọc
57	Bán đấu giá khu đất thôn Hùng Tâm, xã Hùng An	ONT	1,5091	Xã Hùng An
58	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở tại thị trấn Việt Quang	ODT	4,071	TT Việt Quang
59	Kế hoạch chuyển mục đích đất thương mại của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Việt Quang	TMD	0,541	TT Việt Quang
60	Kế hoạch chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Việt Quang	SKC	0,070	TT Việt Quang
61	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở tại thị trấn Vĩnh Tuy	ODT	1,370	TT Vĩnh Tuy
62	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Bằng Hành	ONT	0,238	Xã Bằng Hành
63	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Tâm	ONT	0,110	Xã Đồng Tâm
64	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đông Thành	ONT	0,432	Xã Đông Thành
65	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Tiến	ONT	0,063	Xã Đồng Tiến
66	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Yên	ONT	0,369	Xã Đồng Yên
67	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đức Xuân	ONT	0,020	Xã Đức Xuân
68	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Hùng An	ONT	1,012	Xã Hùng An
69	Kế hoạch chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân tại xã Hùng An	SKC	0,349	Hùng An
70	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Hữu Sản	ONT	0,020	Xã Hữu Sản

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
71	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Kim Ngọc	ONT	0,815	Xã Kim Ngọc
72	Kế hoạch chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân tại xã Kim Ngọc	SKC	0,509	Xã Kim Ngọc
73	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Liên Hiệp	ONT	0,335	Xã Liên Hiệp
74	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Quang Minh	ONT	1,490	Xã Quang Minh
75	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tân Lập	ONT	0,182	Xã Tân Lập
76	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tân Quang	ONT	2,474	Xã Tân Quang
77	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tân Thành	ONT	0,625	Xã Tân Thành
78	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Thượng Bình	ONT	0,030	Xã Thượng Bình
79	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tiên Kiều	ONT	0,440	Xã Tiên Kiều
80	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Việt Hồng	ONT	0,213	Xã Việt Hồng
81	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Việt Vinh	ONT	1,428	Xã Việt Vinh
82	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Hảo	ONT	0,271	Xã Vĩnh Hảo
83	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Phúc	ONT	0,485	Xã Vĩnh Phúc
84	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vô Địch	ONT	0,070	Xã Vô Địch

Đây là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt và là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Quang cụ thể như sau:

Bảng 06. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch	Kết quả thực hiện 2023	
				Diện tích	So sánh

			được duyet (ha)	(ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7) = (5)/(4)*100%
	Tổng diện tích		110.521,39	110.521,39		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.758,33	102.572,04	813,71	100,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.110,49	5.172,07	61,58	101,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.278,30</i>	<i>3.337,86</i>	<i>59,56</i>	<i>101,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.793,59	4.894,49	100,90	102,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.991,48	14.204,41	212,93	101,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.338,08	16.319,77	-18,31	99,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.082,07	60.505,75	423,68	100,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.406,80	1.427,14	20,34	101,45
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,82	48,42	12,60	135,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.074,55	6.157,91	-916,64	87,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	138,79	126,49	-12,30	91,14
2.2	Đất an ninh	CAN	6,68	3,26	-3,42	48,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11	26,11	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,51	5,37	-2,14	71,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,81	35,81	-22,00	61,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	289,57	195,93	-93,64	67,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	142,78	12,83	-129,95	8,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.625,81	2.717,47	-908,34	74,95
	<i>Trong đó:</i>					
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.778,10</i>	<i>1.410,79</i>	<i>-367,31</i>	<i>79,34</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>170,48</i>	<i>141,49</i>	<i>-28,99</i>	<i>82,99</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,21</i>	<i>1,92</i>	<i>-0,29</i>	<i>86,85</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,14</i>	<i>7,55</i>	<i>-1,59</i>	<i>82,60</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>77,76</i>	<i>77,49</i>	<i>-0,27</i>	<i>99,65</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,74</i>	<i>14,23</i>	<i>-3,51</i>	<i>80,21</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.436,37</i>	<i>961,47</i>	<i>-474,90</i>	<i>100,00</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,69</i>	<i>3,69</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,74</i>	<i>6,60</i>	<i>-2,14</i>	<i>75,48</i>
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>31,94</i>	<i>7,47</i>	<i>-24,47</i>	<i>23,38</i>
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,65</i>	<i>3,71</i>	<i>0,06</i>	<i>101,70</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,82	71,28	-4,54	94,01
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
+	Đất chợ	DCH	9,42	9,05	-0,37	96,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91	18,91	0,00	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,33	28,88	1,55	105,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,61	0,00	99,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.239,65	1.150,68	-88,98	92,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,62	247,44	-18,18	93,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,78	13,64	-0,14	98,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,07	7,59	0,52	107,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,71	2,80	0,09	103,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.098,48	1.458,76	360,28	132,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,33	102,33	0,003	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.688,51	1.791,44	102,93	106,10

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 102.572,04 ha, cao hơn 813,71 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 (101.758,33 ha), đạt 100,80%. Nguyên nhân như sau:

- Nguyên nhân thứ nhất: một số dự án lớn có lộ trình thu hồi đất theo từng giai đoạn như một số dự án: Thao trường huấn luyện, luyện tập, diễn tập, cấp huyện, cấp xã; Xây dựng nhà máy thủy điện sông Lô 5; Dự án khu đô thị An Bình thị trấn Việt Quang; Thủy điện Sông Con 3 xã Tiên Kiều và xã Việt Hồng....

- Nguyên nhân thứ hai: do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn, đồng thời do quá trình thống kê đất đai năm 2022 xác định chi tiết lại các loại đất nông nghiệp.

Cụ thể các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp có kết quả thực hiện như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch 5.110,49 ha, kết quả thực hiện 5.172,07

ha, cao hơn 61,58 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích cao hơn do các công trình dự án có lấy vào đất trồng lúa đang triển khai thực hiện trong năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích kế hoạch 4.793,59 ha, kết quả thực hiện 4.894,49 ha, cao hơn 100,90 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích cao hơn do các công trình dự án có lấy vào đất trồng cây hàng năm khác đang triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện trong năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích kế hoạch 13.991,48 ha, kết quả thực hiện 14.204,41 ha, cao hơn 212,93 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 101,52%.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích kế hoạch được duyệt 16.338,08 ha, kết quả thực hiện 16.319,77 ha, thấp hơn 18,31 ha, đạt 99,89%.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích kế hoạch được duyệt 60.082,07 ha, kết quả thực hiện 60.505,75 ha, thấp hơn ha. Nguyên nhân diện tích thấp hơn do thống kê lại loại đất giữa đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích kế hoạch 1.406,80 ha, kết quả thực hiện 1.427,14 ha, cao hơn 20,34 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích kế hoạch 35,82 ha, kết quả thực hiện 48,42 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 là 6.157,91 ha, thực hiện thấp hơn ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (7.074,55 ha), đạt 87,04%.

Nguyên nhân chưa đạt so với kế hoạch được duyệt do một số dự án có quy mô lớn GPMB theo giai đoạn do vậy thu hồi đất trong năm 2023 chưa đạt chỉ tiêu như một số dự án: Thao trường huấn luyện, luyện tập, diễn tập, cấp huyện, cấp xã (120,14 ha); Thủy điện Sông Lô 7 (Địa phận Hà Giang) (77,20 ha); Thủy điện Sông Con 3 (174,81 ha); Xây dựng nhà máy thủy điện sông Lô 5 (206,086 ha); Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (tỉnh Lộ 177) tỉnh Hà Giang. Phần dự án trên địa bàn huyện Bắc Quang (43,65203 ha); Khai thác khoáng sản mỏ Mangan Ngọc Lâm, Vị Xuyên (Địa phận xã Đồng Tiến) (32,190 ha); ...

Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong kế hoạch được duyệt và thực hiện năm 2023 chi tiết như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích kế hoạch 138,79 ha, kết quả thực hiện 126,49 ha, thấp hơn 12,30 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Diện tích kế hoạch 6,68 ha, kết quả thực hiện 3,26 ha, thấp hơn 3,42 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích kế hoạch được duyệt là 26,11 ha. Kết quả thực hiện là 26,11 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại – dịch vụ: Diện tích kế hoạch 7,51 ha, kết quả thực hiện

là 5,37 ha, thấp hơn 2,142,14 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 71,44%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích kế hoạch 57,81 ha, kết quả thực hiện 35,81 ha, thấp hơn 22,0022,00 22,00 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 61,94%.

- Đất hoạt động khoáng sản: Diện tích kế hoạch 289,57 ha, kết quả thực hiện là 195,93 ha, thấp hơn 93,64 93,64 ha, đạt 67,66% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích kế hoạch 142,78 ha, kết quả thực hiện là 12,83 ha, đạt 8,99% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích kế hoạch 3.625,81 ha, kết quả thực hiện 2.717,47 ha, thấp hơn 908,34 ha so với kế hoạch, đạt 74,95%.

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích kế hoạch 18,91 ha, kết quả thực hiện 18,91 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích kế hoạch 27,33 ha, kết quả thực hiện 28,88 ha, chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích kế hoạch 3,61 ha, kết quả thực hiện 3,61 ha, bằng so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích kế hoạch 1.239,65 ha, kết quả thực hiện 1.150,68 ha, thấp hơn 88,98 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích kế hoạch 265,62 ha, kết quả thực hiện 247,44 ha, thấp hơn 18,18 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 93,15%. Nguyên nhân chưa đạt do thực hiện dự án khu đô thị Thanh Bình chưa hoàn thành.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích kế hoạch 13,78 ha, kết quả thực hiện 13,64 ha, thấp hơn 0,14 ha so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Diện tích kế hoạch 7,07 ha, kết quả thực hiện là 7,59 ha, cao hơn 0,52 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích kế hoạch 2,71 ha, kết quả thực hiện là 2,80 ha, cao hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích kế hoạch 1.098,48 ha, kết quả thực hiện là 1.458,76 ha, cao hơn 360,28 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích kế hoạch 102,33 ha, kết quả thực hiện là 102,33 ha, cao hơn 0,003 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 1.688,51 ha, kết quả thực hiện 1.791,44 ha, cao hơn 355,98 ha so với kế hoạch được duyệt. Trên thực tế diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vẫn còn hạn chế.

1.2. Kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án

a. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện trong năm 2023:

Bảng 07. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Yên	Xã Hùng An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(11)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	26,94	1,63	0,01	0,23	0,19	0,43
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,85	1,16				0,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,85	1,16				0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,72	0,19	0,01	0,16		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,75	0,18		0,07	0,19	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	18,57	0,02				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,05	0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phân tiếp theo của bảng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,06	0,10	0,45	0,18	0,55
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN				0,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,06	0,10	0,31	0,14	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			0,14		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Phân tiếp theo của bảng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã	Xã	Xã	Xã	Xã

			Việt Hồng	Việt Vinh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Phúc	Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,07	22,55	0,07	0,04	0,37
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					0,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,03	0,26	0,02		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,04	2,91	0,06	0,04	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		18,55			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,82			0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2023 chuyển 859,23 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Và năm 2023 thực hiện được 26,94 ha, đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp. (Chi tiết từng xã, thị trấn như bảng nêu trên)

b. Kết quả thu hồi đất để thực hiện dự án trong năm 2023:

Bảng 08. Kết quả thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
	Tổng diện tích		102,42	1,63	24,79	0,65	0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,94	1,63	0,01	0,23	
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,85	1,16			
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1,85	1,16			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,72	0,19	0,01	0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	0,18		0,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,57	0,02			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,05	0,08			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đông Thành
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	75,47		24,78	0,42	0,11
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06				
	<i>Trong đó:</i>						
+	Đất giao thông	DGT	0,25		0,02	0,22	
+	Đất thủy lợi	DTL	0,06				
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,04				
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT					
+	Đất công trình năng lượng	DNL					
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG					
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD					
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
+	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13			0,13	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,82			0,17	0,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	74,47		24,78	0,13	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đông Thành
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phân tiếp theo của bảng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Yên	Xã Hùng An	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Quang
(1)	(2)	(3)	(11)	(13)	(15)	(16)	(17)	(19)
	Tổng diện tích		0,19	0,43	0,06	0,14	0,45	0,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,19	0,43	0,06	0,10	0,45	0,18
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,34				
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		0,34				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,19	0,09	0,06	0,10	0,31	0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					0,14	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				0,04		0,00
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>						
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>						0,04
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>						
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>						
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>						
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>						
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>						
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>						
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Yên	Xã Hùng An	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Quang
	<i>công nghệ</i>							
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phân tiếp theo của bảng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tân Thành	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(20)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		0,59	0,07	23,06	49,63	0,04	0,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,55	0,07	22,55	0,07	0,04	0,37
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						0,34
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						0,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,03	0,26	0,02		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,55	0,04	2,91	0,06	0,04	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			18,55			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			0,82			0,01
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04		0,51	49,56		0,01
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tân Thành	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			0,06			
	<i>Trong đó:</i>							
+	Đất giao thông	DGT						0,01
+	Đất thủy lợi	DTL			0,06			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD						
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT						
+	Đất công trình năng lượng	DNL						
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04		0,45			0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				49,56		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2023 thu hồi 1.250,29 ha, trong đó: 859,23 ha là đất nông nghiệp và 391,06 ha đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 102,42 ha, trong đó: 26,94 ha đất nông nghiệp; 75,47 ha đất phi nông nghiệp. (Chi tiết đến từng xã, thị trấn như bảng nêu trên)

c. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023:

Bảng 09. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phê duyệt năm 2023	Diện tích thực hiện năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		66,63	4,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,27	4,19
	<i>Trong đó</i>			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	0,075
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,64	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,67	4,118
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất giao thông	DGT	0,46	
+	Đất thủy lợi	DTL	2,97	-
+	Đất công trình năng lượng	DNL	53,95	2,83
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,28	1,28
+	Đất chợ	DCH	0,01	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,247	-

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2023 đưa 66,63 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện là 4,19 ha.

1.3. Kết quả thực hiện Nghị quyết năm 2023

Năm 2023, trên địa bàn huyện Bắc Quang đã được HĐND tỉnh thông qua 09 công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì lợi ích công cộng và 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo Điểm b, Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai để thực hiện dự án đầu tư.

Kết quả thực hiện:

- Công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì lợi ích công cộng:

+ Triển khai thực hiện được 05/09 dự án, đạt tỷ lệ 55,56%. Trong đó: Đã triển khai thực hiện được 01 dự án (Cải tạo, nâng cấp Chợ Trung tâm xã Vô Diêm); Đang triển khai 04 dự án (Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1); Nâng cấp tuyến đường từ Tân Quang đi Đồng Tâm, huyện Bắc Quang; Cấp điện cho thôn Kim Thượng và thôn Giàn Thượng, xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang; Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang).

+ Chưa triển khai thực hiện 04 dự án, chiếm tỷ lệ 44,44% (Xây dựng đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 5 vào lưới điện Quốc gia; Xây dựng đường dây 110kV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 6 vào lưới điện Quốc gia; Xây dựng trạm y tế xã Đức Xuân; Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang);

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo Điểm b, Khoản 1, Điều 58 Luật Đất đai:

+ Triển khai thực hiện được 05/06 dự án, đạt tỷ lệ 83,33% (Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hùng An (Lý trình Km223+150, QL2); Dự án đầu tư: Cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang: 02 dự án trên đã thực hiện xong thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, đang hoàn thiện hồ sơ để góp vốn thực hiện dự án; Dự án: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang đã ban hành quyết định thu hồi đất, đang thực hiện công tác bồi thường, GPMB). 02 dự án gồm Nâng cấp tuyến đường từ Tân Quang đi Đồng Tâm, huyện Bắc Quang; Cấp điện cho thôn Kim Thượng và thôn Giàn Thượng, xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang đang triển khai công tác GPMB.

+ Chưa triển khai thực hiện 01/06 dự án, chiếm tỷ lệ 16,67% (Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang).

1.4. Đánh giá kết quả đạt được

Ngay sau khi Kế hoạch sử dụng đất được duyệt UBND huyện Bắc Quang đã tổ chức công bố công khai tài liệu hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bắc Quang cho UBND các xã, thị trấn, các phòng ban ngành của huyện để tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định. Đồng thời, công bố công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại trụ sở tiếp nhận thủ tục hành chính huyện và trên cổng thông tin điện tử huyện theo đúng quy định.

Kế hoạch sử dụng đất huyện được lập cho một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong năm kế hoạch mà chưa đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên chưa triển khai thực hiện được theo Kế hoạch sử dụng đất.

Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài. Ngoài ra các dự án đan xen giữa dự án nhà nước thu hồi đất và dự án thỏa thuận dẫn đến chênh lệch về giá đền bù cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với các dự án thu hồi theo Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Công tác dự báo chưa xác định được tính khả thi của các hạng mục công trình;

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai;

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện;

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn.

- Việc tổ chức thực hiện pháp luật đất đai ở một số nơi vẫn chưa nghiêm dẫn đến các trường hợp vi phạm vẫn còn diễn ra như lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất lãng phí, vi phạm quy hoạch, giao đất chưa đúng thẩm quyền...

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân khách quan

- Phụ thuộc vào các quy định của pháp Luật Đất đai, danh mục các dự án kế hoạch sử dụng đất xác định một trong những căn cứ pháp lý giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, do khi lập kế hoạch sử dụng đất một số dự án không có tính khả thi cao nhưng khuynh hướng là đưa vào kế hoạch sử dụng đất để có cơ sở pháp lý khi Nhà nước ra quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất vì vậy kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả thấp so với chỉ tiêu đã được phê duyệt;

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước...(hiện nay đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

- Mặc dù đã thực hiện Luật đất đai 2013, tuy nhiên các văn bản dưới Luật còn đang hoàn thiện dẫn tới một số dự án còn vướng vào chính sách, chưa đủ cơ sở giải phóng mặt bằng, một số dự án vướng cơ chế hỗ trợ hoặc người dân không đồng thuận mức giá đền bù...

b. Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào kỳ kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong kế hoạch nên cũng không thể giao đất để triển khai thực hiện.

c. Cơ chế chính sách

- Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

- Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Cần rà soát, xác định nhu cầu sử dụng đất, diện tích chi tiết các loại đất trong phạm vi các công trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư để làm căn cứ cho việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất đảm bảo chính xác, đồng bộ và thống nhất, tránh phải đăng ký cập nhật, điều chỉnh nhiều lần.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Bắc Quang năm 2024 đã được phân bổ dựa trên cơ sở:

- Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bắc Quang; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Quang:

Bảng 10. Chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ VB 568/UBND-KTTH ngày 8/3/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(29)	(7)
I	Loại đất		110.521,38		110.521,39	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.415,08	158,62	101.573,70	91,90
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.963,31		4.963,31	4,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.289,36		3.289,36	2,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.309,28	1,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.687,98	-24,84	11.663,14	10,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.634,48		17.634,48	15,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.547,09		64.547,09	58,40
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	36.407,39		36.407,39	32,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.385,89	1,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			70,53	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.634,35		8.634,35	7,81
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	747,68		747,68	0,68
2.2	Đất an ninh	CAN	8,31		8,31	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	113,17		113,17	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,43		97,43	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,29		118,29	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	256,31		256,31	0,23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			246,46	0,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.151,68	0,13	4.151,81	3,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ VB 568/UBND-KTTH ngày 8/3/2023	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	Cơ cấu (%)
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	2.085,40		2.085,40	1,89
-	Đất thủy lợi	DTL	162,44		162,44	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,52		42,52	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,97		13,97	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,44		85,44	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,77		34,77	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.515,83		1.515,83	1,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,05		4,05	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,61		15,61	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,43		62,53	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,69		7,69	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	134,60		134,60	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH			15,06	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	40,91		40,91	0,04
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			29,86	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			3,61	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	959,35		959,35	0,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	731,72		731,72	0,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77		16,77	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,65		6,65	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			5,33	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.000,96	0,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			99,73	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	471,95	-158,62	313,34	0,28

- Các Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/17/2019; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 11/3/2021; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03/12/2021; Nghị

quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất rừng các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bắc Quang năm 2024.
- Kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của huyện Bắc Quang năm 2024.
- Nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Theo định hướng Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực và để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2024. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2024, như sau:

**) Ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản:*

Tổng nhu cầu đất nông nghiệp (NNP) : 102.500,70 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) : 5.167,51 ha

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 3.336,60 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) : 4.887,70 ha

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) : 14.186,91 ha

- Đất rừng phòng hộ (RPH) : 16.319,77 ha

- Đất rừng sản xuất (RSX) : 60.463,95 ha

Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN) : 33.511,79 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) : 1.426,44 ha

- Đất nông nghiệp khác (NKH) : 48,42 ha.

Định hướng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi,... phát triển mạnh loại hình sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**) Ngành công nghiệp:*

Giữ nguyên diện tích cụm công nghiệp đến năm 2024 có khoảng 26,11 ha.

**) Ngành du lịch - thương mại:*

Năm 2024, huyện Bắc Quang sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các cơ sở thương mại, nâng cấp và xây dựng mới một số cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ ở

các xã, thị trấn. Nhu cầu đất để xây dựng hệ thống cơ sở thương mại dịch vụ, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên cần thêm diện tích (trong đó đất thương mại - dịch vụ cần thêm 2,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cần thêm 0,55 ha).

**) Hệ thống hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Năm 2024, huyện Bắc Quang tiếp tục thực hiện các công trình, dự án giao thông, thủy lợi, giáo dục,... nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở, hạ tầng gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội:

- Giao thông: Năm 2024, tiếp tục mở rộng, nâng cấp một số tuyến đường giao thông...;

- Thủy lợi: Hoàn thiện hệ thống cơ Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống kênh mương tại các xã trên địa bàn huyện...

- Văn hoá, giáo dục: Đầu tư, xây dựng các trường học ở các xã...

- Tiếp tục nâng cấp, xây dựng mới các công trình hệ thống cung cấp điện tại các xã trên địa bàn huyện: cải tạo hệ thống đường dây 110KV, 35KV, 22KV; chống quá tải, giảm bán kính cấp điện...

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cần khoảng 36,59 ha trong năm 2024.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện Bắc Quang, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và các kế hoạch chi tiết của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong năm 2023, có nhiều công trình, dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là một số công trình, dự án bị thiếu vốn, một số dự án chưa lựa được nhà đầu tư; đặc biệt một số dự án trọng điểm của huyện gặp nhiều khó khăn trong quá trình thu hồi, giải phóng mặt bằng. Do vậy, một số dự án trong năm 2023 sẽ được chuyển sang Kế hoạch năm 2024 và những năm tiếp theo để thực hiện cụ thể như sau:

a) Số công trình, dự án đang triển khai và chuẩn bị triển khai thực hiện chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2024 là 95 dự án, với tổng diện tích 790,20 ha. Chi tiết các dự án như sau:

Bảng 11. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
1	Xây chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao	NKH	4,060	CLN	Xã Hùng An
2	Xây dựng công trình quốc phòng tại xã Việt Vinh	CQP	5,00	RSX	Xã Việt Vinh
3	Xây dựng công trình an ninh TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	CAN	0,090	CLN; DSN	TT. Việt Quang
4	Xây dựng công trình an ninh thị trấn Vĩnh Tuy	CAN	0,051	TSC	TT. Vĩnh Tuy
5	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Hồng	CAN	0,1053	TSC	Xã Việt Hồng
6	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Vinh	CAN	0,159	TSC	Xã Việt Vinh
7	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Yên	CAN	0,130	TSC	Xã Đồng Yên
8	Xây dựng công trình an ninh xã Đức Xuân	CAN	0,071	TSC	Đức Xuân
9	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Hảo	CAN	0,126	TSC	Vĩnh Hảo
10	Xây dựng công trình an ninh xã Bằng Hành	CAN	0,178	RSX	Bằng Hành
11	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tâm	CAN	0,018	TSC	Đồng Tâm
12	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Thành	CAN	0,100	CLN	Đồng Thành
13	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tiến	CAN	0,100	RSX	Đồng Tiến
14	Xây dựng công trình an ninh xã Hữu Sản	CAN	0,206	RSX	Hữu Sản
15	Xây dựng công trình an ninh xã Kim Ngọc	CAN	0,133	CLN	Kim Ngọc
16	Xây dựng công trình an ninh xã Liên Hiệp	CAN	0,100	DSN	Liên Hiệp
17	Xây dựng công trình an ninh xã Quang Minh	CAN	0,103	CLN; TSC	Quang Minh
18	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Lập	CAN	0,226	RSX	Tân Lập
19	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Quang	CAN	0,024	TSC	Tân Quang
20	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Thành	CAN	0,080	TSC	Tân Thành
21	Xây dựng công trình an ninh xã Thượng Bình	CAN	0,237	RSX	Thượng Bình
22	Xây dựng công trình an ninh xã Tiên Kiều	CAN	0,174	CLN	Tiên Kiều
23	Xây dựng công trình an ninh xã Hùng An	CAN	0,022	TSC	Hùng An
24	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Phúc	CAN	0,095	TSC	Vĩnh Phúc
25	Xây dựng công trình an ninh xã	CAN	0,093	DSN	Vô Điểm

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
	Vô Điểm				
26	Đầu giá đất Thương mại dịch vụ thôn Thanh Tân, TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	TMD	0,375	LUA	TT Việt Quang
27	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Quang Minh	TMD	0,060	CLN; OTC	xã Quang Minh
28	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hoa Tờ (gần công viên cây xanh Cầu Mắm) - xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	TMD	0,349	HNK; OTC	Việt Vinh
29	Kế hoạch chuyển sang đất thương mại - dịch vụ, đất ở và công trình công cộng (Trụ sở làm việc cũ của kho bạc nhà nước Bắc Quang sang đất thương mại - dịch vụ)	TMD +ODT +CCC	0,09768	TSC	TT. Việt Quang
30	Tổ hợp khu nhà ở, khách sạn.	TMD +ODT	0,39	CCC	TT Việt Quang
31	Quỹ đất tại vị trí đã thu hồi để xây dựng công trình Trụ sở UBND xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang (hạng mục: San nền, nhà làm việc + các hạng mục phụ trợ) nhưng không thực hiện xây dựng (Xây dựng Trạm trộn bê tông huyện Bắc Quang)	SKC	0,53006	HNK, CLN, RSX, ONT	Việt Vinh
32	Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu thông thường tại mỏ cát sỏi thôn Vĩnh Chính và mỏ cát thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo (mặt bằng sân công công nghiệp)	SKS	4,166	SON; CSD	Xã Vĩnh Hảo
33	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Thắng, xã Tân Thành (mặt bằng sân công công nghiệp)	SKS	1,660	HNK; SON	Xã Tân Thành
34	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi thôn Tân Hùng, xã Hùng An	SKS	9,090	HNK; CLN; RSX	Xã Hùng An
35	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Yên Hà (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,570	SON; CSD	Xã Việt Hồng
36	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,7361	HNK; CLN; CCC	Xã Việt Hồng
37	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh (địa phận xã Việt Hồng-Bắc Quang)	SKS	0,97838	LUA; HNK; CLN	Xã Việt Hồng
38	Khai thác cát, sỏi làm VLXD	SKS	0,230	CLN; OTC; SON	TT Vĩnh Tuy

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
	thông thường tại mỏ cát, sỏi tại Quyết Tiến, Thị trấn Vĩnh Tuy				
39	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Lung Cu và mỏ cát, sỏi bãi Thác hỏa, xã Quang Minh	SKS	10,430	HNK; SON	Xã Quang Minh
40	Điểm mỏ khai thác đá vôi thôn Tân Tiến, xã Hùng An	SKS	3,700	RSX; OTC	Xã Hùng An
41	Khai thác cát sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Bình Long và Tân Long	SKS	8,380	CLN; SON	TT Vĩnh Tuy
42	Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá vôi thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	SKS	3,430	CLN; RSX	Xã Hùng An
43	Khai thác Mỏ sắt Minh Lập - Pù Ngộm	SKS	25,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS, OTC, CCC, SON, CSD	Xã Quang Minh
44	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (tỉnh Lộ 177) tỉnh Hà Giang. Phần dự án trên địa bàn huyện Bắc Quang	DGT	43,67266	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; TSC; CSK; CCC; SON; CSD	xã Tân Quang, xã Tân Lập
45	Xử lý 10 vị trí đường cong khuất tầm nhìn có nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 279 đoạn Pắc Há - Liên Hiệp	DGT	1,300	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC; CSD	Xã: Quang Minh, Liên Hiệp, Bằng Hành
46	Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	DGT	9,90	LUA; HNK; CLN; NTS; OTC; SKC; DGT; DTL; SON	TT. Việt Quang
47	Nâng cấp, cải tạo đường QL2 từ Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm	DGT	19,50	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC; DTL; NTS; SON	Xã Tân Quang; xã Đồng Tâm
48	Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	DGT	312,00	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CSK; CCC; NTS; TON; SON; CSD	Các xã: Quang Minh, Vĩnh Hảo, Hùng An, Việt Vinh, Tân Quang và TT. Vĩnh Tuy
49	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.183 đoạn Km17- Km52 và đường phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGT	11,9251	LUA, HNK, CLN, NTS, RSX, ONT, DGT, DTL, DNL, SON, CSD	Xã Đồng Yên
50	Khai dẫn trạm xử lý cung cấp nước ngầm tại xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang	DTL	0,050	HNK	Xã Đồng Yên
51	Cụm Công trình thủy lợi huyện Bắc Quang, Quang Bình	DTL	9,5	LUA(5,75ha), CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, CSD	Xã Bằng Hành
			20,450		Xã Liên Hiệp
52	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Pà Thẻn	DVH	0,500	CLN	Xã Tân Lập

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
53	Xây dựng trạm y tế xã Đức Xuân	DYT	0,26723	RSX	Xã Đức Xuân
54	Cải tạo nhà văn hóa - Xây dựng khu thể thao thôn Trung tâm, xã Bằng Hành	DTT	0,2835	LUA, DSH	Xã Bằng Hành
55	Khu thể thao xã Đông Thành	DTT	0,434	LUA	Xã Đông Thành
56	Xây dựng nhà máy thủy điện sông Lô 5	DNL	184,39	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; TSC; CCC; SON; CSD	xã Quang Minh, xã Kim Ngọc, xã Đồng Tâm, xã Việt Vinh, xã Tân Quang, xã Tân Thành
57	Xây dựng thủy điện Tân Lập	DNL	18,75831	LUA; HNK; RSX; CCC; SON; CSD	Xã Tân Lập
58	Xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Lô 4 (<i>Bổ sung diện tích</i>)	DNL	2,180	HNK; CLN; SON	Xã Tân Thành
59	Trạm biến áp 220KV Bắc Quang	DNL	5,310	CLN; OTC; CCC	Xã Hùng An
60	Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020, EU tài trợ. Thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang sử dụng vốn ngân sách TW	DNL	0,096	LUA; HNK; CLN; RSX	Xã Tân Lập
		DNL	0,043	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; CCC	Xã Hữu Sản
61	Đường dây 220 KV mạch kép đấu nối vào TBA 220KV Bắc Quang	DNL	2,962	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC	TT. Vĩnh Tuy, xã Hùng An, xã Vĩnh Hảo, xã Đông Thành, xã Đồng Yên
62	Xây dựng tuyến đường dây 110 KV đấu nối nhà máy thủy điện Tân Lập đấu nối vào trạm 220KV Bắc Quang	DNL	1,540494	HNK; CLN; RSX	Các xã: Tân Lập, Tân Quang, Việt Vinh, Quang Minh, Hùng An
63	Cải tạo đường dây 110kV Bắc Quang - Khánh Hòa	DNL	0,0572	CLN; RSX; CCC	TT Việt Quang
		DNL	0,0073	RSX	Xã Quang Minh
		DNL	0,2276	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC; CSD	Xã Hùng An
		DNL	0,0262	LUA; CLN; RSX	Xã Vĩnh Hảo
		DNL	0,0851	CLN; RSX	TT Vĩnh Tuy
		DNL	0,2105	LUA; CLN; RSX; NHK; OTC; CSD	Xã Đông Thành
		DNL	0,2514	LUA; HNK; CLN; NTS; OTC; CCC	Xã Đồng Yên
64	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Bắc Quang	DNL	6,363	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC	TT Việt Quang, Xã Hùng An
65	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Bắc Quang năm 2021	DNL	0,025	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC; CSD	TT Việt Quang, xã Liên Hiệp, xã Quang Minh, xã Hùng An

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
66	Thủy điện Thiên Hồ	DNL	0,154	LUA; HNK; CLN; RSX; RPH; CCC; SON	xã Tân Thành
67	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	DNL	1,414	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC	Xã Kim Ngọc, xã Đồng Tiến
68	Khu vực đường vào nhà máy, khu nhà xưởng (thuộc khu vực nhà máy) Đường dây 110kV - Thủy điện sông Lô 4	DNL	1,37	CLN; RSX	Xã Tân Thành
69	Cấp điện cho thôn Thấp, thôn Lâm, thôn Ca, thôn Me Hạ, xã Vô Điểm	DNL	0,09195	LUA; HNK; CLN; RSX; DSN; CCC; NTD	Xã Vô Điểm
70	Cấp điện cho thôn Chang, thôn Pha, thôn Khuổi Thuối, thôn Lâm xã Đồng Tâm	DNL	0,063	LUA; HNK; CLN; RSX; CSD	Xã Đồng Tâm
71	Cấp điện cho thôn Nà Ôm, thôn Tân Thành 2, xã Liên Hiệp	DNL	0,0168	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC	Xã Liên Hiệp
72	Cấp điện cho thôn Hồng Quân, thôn Việt Thành, xã Việt Hồng	DNL	0,0212	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC	Xã Việt Hồng
73	Xây dựng đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 5 vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,73	CLN; RSX	Xã Quang Minh
		DNL	0,27	CLN; RSX	Xã Kim Ngọc
		DNL	0,39	CLN; RSX	Xã Vô Điểm
		DNL	0,337	CLN	Xã Hùng An
74	Xây dựng đường dây 110KV đấu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 6 vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,14	CLN; RSX	Xã Vĩnh Hảo
		DNL	0,4	CLN	Xã Hùng An
75	Cải tạo lưới điện 35kV lộ 372 sau TBA 110kV Bắc Quang	DNL	0,075	HNK; CLN; RSX	xã Quang Minh, xã Hùng An, xã Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Tuy
76	Mạch vòng đường dây Pắc Há - Vô Điểm, Kim Ngọc, Quang Minh, huyện Bắc Quang	DNL	0,030	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	xã Quang Minh, xã Vô Điểm, xã Kim Ngọc,
77	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Bắc Quang năm 2022	DNL	0,015	LUA; HNK; CLN; RSX	xã Vĩnh Hảo, xã Kim Ngọc, xã Tân Quang, xã Việt Hồng
78	Cấp điện cho thôn Kim Thượng và thôn Giàn Thượng, xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	DNL	0,03	LUA; CLN; RSX; NTS; CSD	Tiên Kiều
79	ĐZ và TBA Tân Tiến xã Tân Thành. CQT Tân Lợi, xã Tân Thành	DNL	0,011	LUA; HNK; CLN	Xã Tân Thành
80	Dự án: CQT trạm biến áp khu vực Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Hoàng Su Phì, Xín Mần năm 2019	DNL	0,016	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC	TT Việt Quang
81	Dự án: Mạch vòng ĐZ 35kV Mác Hạ - Việt Hà lộ 371 E22.3	DNL	0,017	LUA; HNK; CLN	Xã Việt Hồng

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
	và TBA Đất Đỏ				
82	CQT khu vực Đồng Tiến và Kim Ngọc, huyện Bắc Quang	DNL	0,0234	LUA; HNK; CLN; RSX	Xã Đồng Tiến; Xã Kim Ngọc
83	Các vị trí đồ thái phục vụ cho thi công Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1)	DRA	1,9234	LUA, CLN, RSX, NTS	Xã Hùng An
			0,56	NTS, HNK	Xã Hùng An
			2,83989	LUA, CLN, HNK, RSX, DSH, DGD, CCC	Xã Quang Minh
			0,52943	LUA, HNK, RSX, NTS, CLN, DGT, SON	Xã Quang Minh
			0,85258	RSX, DGT	Xã Quang Minh
			0,91308	RSX	Xã Quang Minh
			7,14766	RSX, HNK, NTS, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Việt Vinh
			0,77937	HNK, CLN, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Quang
			3,20736	CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, DGT, DTL, SON	Xã Tân Quang
			0,84597	CLN, NTS	Xã Vĩnh Hảo
84	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang	NTD	4,9042	CLN; RSX; SON	TT. Việt Quang
85	Trạm Thủy văn Bắc Quang (vị trí mới)	DTS	0,20	HNK; CLN; ONT	Xã Tân Thành
86	Đầu giá khu đất phía sau bưu điện cục thuộc TDP Phố Mới	ODT	0,0071	CSD	TT Vĩnh Tuy
87	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu Trần Xuân Lý (Đức) đường D1	ODT	0,076	CSD	Huyện Bắc Quang
88	Quy hoạch chuyển sang đất ở tại đô thị (Đất UBND thị trấn quản lý tại tổ 9, thị trấn Việt Quang sang đất ở đô thị)	ODT	0,0157	CLN	TT. Việt Quang
89	Đầu giá QSD đất TDP Bình Long, TT Vĩnh Tuy	ODT	0,02	ODT	TT Vĩnh Tuy
90	Đầu giá QSD đất thôn Ngân Hạ, xã Tân Thành	ONT	0,0625	ONT	Xã Tân Thành
91	Bán đấu giá khu đất thôn Tân An, xã Hùng An	ONT	0,0191	HNK	Xã Hùng An
92	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Minh Thượng, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang (thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	ONT	4,41346	LUA(0,68809ha);CLN, HNK, ONT, RSX, DGT, DTL,NTS,CSD	Xã Tân Lập
93	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Xuân Minh	ONT	4,55544	CLN,HNK,ONT, RSX,DGT,NTS	Xã Đức Xuân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm
	(thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)				
94	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn I); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường bê tông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác	ONT	4,822	CLN, HNK, CCC, ONT	Xã Hùng An
		ONT	6,86328	LUA, CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, CSD	Xã Quang Minh
95	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư DA Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (GDI); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác và diêm đồ thải	ONT	4,83045	LUA, CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, SON, NTD, CSD	Xã Tân Quang

b) Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chưa thực hiện cần chuyển tiếp sang năm 2024:

Bảng 12. Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		667,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	525,92
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,88
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	42,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	295,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,38
	<i>Trong đó</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,45
	<i>Trong đó:</i>		
+	Đất giao thông	DGT	2,03
+	Đất thủy lợi	DTL	0,47
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,78
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,19
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,09
+	Đất công trình năng lượng	DNL	-
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	-
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,35
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
+	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,62
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024 bao gồm chỉ tiêu còn lại được phê duyệt tại Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Quang và phần chỉ tiêu chuyển tiếp của năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 525,92 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 141,38 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chưa thực hiện hết cần chuyển tiếp sang năm 2024 chi tiết đến từng đơn vị cấp xã

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		667,30	15,48	21,91	10,22	25,87	3,39	1,18	3,03	4,89	107,58	0,25	22,04	20,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	525,92	13,18	13,31	10,12	7,63	3,37	1,17	2,89	4,61	101,88	0,25	4,42	20,38
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,88	6,58	2,24	0,82	0,58	0,47	-	1,73	-	6,20	0,01	0,33	4,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	42,69	6,58	2,24	0,19	0,33	0,04	-	1,73	-	6,17	0,01	0,33	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,63	0,94	2,07	1,02	2,19	-	-	0,08	1,44	4,28	0,00	1,74	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,73	0,92	4,46	1,24	1,89	1,08	-	0,16	2,15	32,64	0,00	1,19	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	295,29	4,38	4,19	6,63	2,66	1,82	1,17	0,91	0,77	55,94	0,24	1,17	15,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,38	0,35	0,35	0,40	0,31	-	-	0,00	0,26	2,81	0,00	0,00	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,38	2,30	8,60	0,11	18,24	0,02	0,01	0,14	0,28	5,70	-	17,62	0,10
	<i>Trong đó</i>		-												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,45	0,83	-	-	-	-	-	-	0,21	0,30	-	-	0,10
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất giao thông	DGT	2,03	0,06	-	-	-	-	0,00	0,01	0,21	0,37	0,00	-	0,00
+	Đất thủy lợi	DTL	0,47	0,30	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,78	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,19	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,35	-	0,02	-	0,00	-	-	-	-	0,02	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,62	-	-	0,11	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,79	-	-	-	0,50	0,02	0,01	0,01	-	3,63	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,34	1,00	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,10	0,05	-	0,06	-	-	0,13	0,07	0,02	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,91	0,32	8,21	-	17,68	-	-	-	-	0,15	-	17,62	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 13: Chỉ tiêu thu hồi đất năm 2023 chưa thực hiện hết cần chuyển tiếp sang năm 2024 chi tiết đến từng đơn vị cấp xã (Các xã tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		667,30	150,17	36,05	56,09	44,41	0,24	0,20	2,41	99,01	41,73	0,09	0,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	525,92	127,66	32,39	54,62	8,12	0,24	0,20	1,69	79,32	38,00	-	0,47
	<i>Trong đó</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,88	17,46	1,64	2,45	0,33	-	0,01	0,05	5,02	4,00	-	0,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	42,69	12,84	0,69	2,12	0,33	-	0,01	0,05	5,02	4,00	-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	42,63	11,06	0,12	6,92	4,00	-	-	0,23	4,99	1,52	-	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113,73	15,65	8,83	14,68	1,73	-	0,19	1,40	11,57	13,72	-	0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	295,29	78,74	21,51	26,16	2,06	0,24	0,01	0,01	55,61	15,47	-	0,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,38	4,76	0,30	4,41	-	-	0,00	-	2,14	3,30	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,38	22,51	3,66	1,47	36,29	-	-	0,72	19,69	3,73	0,09	0,09
	<i>Trong đó</i>		-											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,45	0,59	0,18	0,10	-	-	-	0,04	-	-	-	0,09
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2,03	0,69	0,35	0,10	0,15	-	-	0,05	-	-	-	0,03
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,47	-	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	0,19	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,35	0,07	-	0,20	-	-	-	-	0,02	0,02	-	0,00
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,62	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,79	2,28	0,21	0,59	0,01	-	-	-	0,34	0,18	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,08	-	0,05	0,08	-	-	0,11	0,16	0,13	0,09	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,91	19,56	3,26	0,73	36,20	-	-	0,57	19,19	3,42	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

c) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện cần chuyển tiếp sang năm 2024

Bảng 14. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	525,92
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	42,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	295,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,38
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,26
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48

Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024 bao gồm chỉ tiêu còn lại được phê duyệt tại Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Quang và phần chỉ tiêu chuyển tiếp của năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 525,92 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4,26 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,48 ha.

Bảng 15: Đánh giá chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích Quy hoạch được phê duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2023 (ha)				Diện tích Quy hoạch còn lại (ha)	Diện tích chuyển tiếp từ năm 2023 sang 2024 (ha)
				Tổng diện tích đã thực hiện	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.555,15	32,54	3,29	2,31	26,94	2.522,61	525,92
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,72	2,19	0,34	-	1,85	205,53	54,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>81,29</i>	<i>1,85</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,85</i>	<i>79,44</i>	<i>42,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	227,69	0,98	0,06	0,20	0,72	226,71	42,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	479,80	5,31	0,45	0,11	4,75	474,49	113,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,11	-	-	-	-	5,11	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.589,54	23,01	2,44	2,00	18,57	1.566,53	295,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,29	1,05	-	-	1,05	44,24	19,38
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9.717,58	-			-	9.717,58	4,26
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-

2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,37	-	-	-	-	3,37	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,45	-	-	-	-	0,45	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.266,63	-	-	-	-	2.266,63	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,78	0,09	0,09	-	-	1,69	1,48

Bảng 16: Chi tiết Chỉ tiêu chuyển mục đích đất năm 2023 chưa thực hiện hết cần chuyển tiếp sang năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	525,92	13,18	13,31	10,12	7,63	3,37	1,17	2,89	4,61	101,88	0,25	4,42	20,38
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,88	6,58	2,24	0,82	0,58	0,47	-	1,73	-	6,20	0,01	0,33	4,97

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	42,69	6,58	2,24	0,19	0,33	0,04	-	1,73	-	6,17	0,01	0,33	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,63	0,94	2,07	1,02	2,19	-	-	0,08	1,44	4,28	0,00	1,74	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,73	0,92	4,46	1,24	1,89	1,08	-	0,16	2,15	32,64	0,00	1,19	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	295,29	4,38	4,19	6,63	2,66	1,82	1,17	0,91	0,77	55,94	0,24	1,17	15,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,38	0,35	0,35	0,40	0,31	-	-	0,00	0,26	2,81	0,00	0,00	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,26	-	-	-	-			-		4,06			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sắn	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp
	thủy sản														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48	0,39	-	-	-	-	-	-	0,21	0,30	-	-	-

Bảng 16: Chỉ tiêu chuyển mục đích đất năm 2023 chưa thực hiện hết cần chuyển tiếp sang năm 2024 (Các xã tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi	NNP/PNN	525,92	127,66	32,39	54,62	8,12	0,24	0,20	1,69	79,32	38,00	-	0,47

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
	nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,88	17,46	1,64	2,45	0,33	-	0,01	0,05	5,02	4,00	-	0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	42,69	12,84	0,69	2,12	0,33	-	0,01	0,05	5,02	4,00	-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,63	11,06	0,12	6,92	4,00	-	-	0,23	4,99	1,52	-	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,73	15,65	8,83	14,68	1,73	-	0,19	1,40	11,57	13,72	-	0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	295,29	78,74	21,51	26,16	2,06	0,24	0,01	0,01	55,61	15,47	-	0,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,38	4,76	0,30	4,41	-	-	0,00	-	2,14	3,30	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,26	-		0,20		-	-		-			
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48	0,20	0,18	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023 chưa thực hiện cần chuyển tiếp sang năm 2024 là: 37,63 ha, trong đó:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 37,63 ha.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang được xây dựng trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, ngành, đơn vị, các công trình, dự án mà các cơ quan, đơn vị đăng ký; các công trình, dự án đang thực hiện hoặc chưa thực hiện từ năm trước chuyển sang; xác định được tổng số nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, ngành đơn vị đăng ký trong năm 2024 là 80,29 ha và số công trình, dự án đăng ký mới trong năm Kế hoạch là 40 công trình, dự án.

Nhằm thực hiện hiệu quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được phê duyệt, huyện Bắc Quang sẽ nghiên cứu, xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các công trình, dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu của phần lớn người dân và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của các xã, thị trấn. Đồng thời chỉ đạo các địa phương, các ngành chuyên môn của huyện hoàn thiện các hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhằm đảm bảo về tiến độ và chất lượng thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước phục vụ cho các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình công cộng phục vụ mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện, đồng thời đáp ứng nhu cầu và quyền của người sử dụng đất.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm Kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Quang như sau:

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh 2024/2023	So sánh 2030/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		110.521,39	110.521,39	110.521,39	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.572,04	102.500,70	101.573,70	-71,35	-927,00
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.172,07	5.167,51	4.963,31	-4,57	-204,19
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.337,86</i>	<i>3.336,60</i>	<i>3.289,36</i>	<i>-1,26</i>	<i>-47,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.894,49	4.887,70	1.309,28	-6,79	-3.578,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.204,41	14.186,91	11.663,14	-17,49	-2.523,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.319,77	16.319,77	17.634,48	-	1.314,71

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh 2024/2023	So sánh 2030/2024
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.505,75	60.463,95	64.547,09	-41,80	4.083,15
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>33.511,79</i>	<i>33.511,79</i>	<i>36.407,39</i>	-	<i>2.895,60</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.427,14	1.426,44	1.385,89	-0,70	-40,55
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,42	48,42	70,53	-	22,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.157,91	6.229,29	8.634,35	71,38	2.405,06
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,49	144,69	747,68	18,20	602,99
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	3,26	8,31	-	5,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11	26,11	113,17	-	87,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,37	7,86	97,43	2,50	89,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,81	36,36	118,29	0,55	81,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,93	195,93	256,31	-	60,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,83	12,83	246,46	-	233,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,47	2.754,06	4.151,81	36,59	1.397,75
	<i>Trong đó:</i>						
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.410,79</i>	<i>1.410,53</i>	<i>2.085,40</i>	<i>-0,26</i>	<i>674,87</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>141,49</i>	<i>141,46</i>	<i>162,44</i>	<i>-0,03</i>	<i>20,98</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,92</i>	<i>1,92</i>	<i>42,52</i>	-	<i>40,60</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,55</i>	<i>7,55</i>	<i>13,97</i>	-	<i>6,42</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>77,49</i>	<i>77,49</i>	<i>85,44</i>	-	<i>7,95</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,23</i>	<i>28,73</i>	<i>34,77</i>	<i>14,51</i>	<i>6,03</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>961,47</i>	<i>983,84</i>	<i>1515,83</i>	<i>22,37</i>	<i>531,99</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,69</i>	<i>3,69</i>	<i>4,05</i>	-	<i>0,36</i>
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-	-	-
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,60</i>	<i>6,60</i>	<i>15,61</i>	-	<i>9,01</i>
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,47</i>	<i>7,47</i>	<i>62,53</i>	-	<i>55,06</i>
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,71</i>	<i>3,71</i>	<i>7,69</i>	-	<i>3,98</i>
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>71,28</i>	<i>71,28</i>	<i>134,60</i>	-	<i>63,32</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-	-	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-
+	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,05</i>	<i>9,05</i>	<i>15,06</i>	-	<i>6,01</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91	18,91	40,91	-	22,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,88	28,88	29,86	-	0,98
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,61	3,61	-	-0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.150,68	1.160,75	959,35	10,07	-201,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,44	257,39	731,72	9,96	474,33

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh QH đến năm 2030	So sánh 2024/2023	So sánh 2030/2024
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	13,64	16,77	-	3,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,59	7,59	6,65	-	-0,94
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	2,80	5,33	-	2,53
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.458,76	1.452,28	1.000,96	-6,48	-451,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,33	102,33	99,73	-	-2,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.791,44	1.791,40	313,34	-0,04	-1.478,06

3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023, Đất nông nghiệp (NNP) có diện tích là 102.572,04 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 102.500,70 ha, thực giảm 71,35 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chi tiết các loại đất như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất trồng lúa (LUA) là 5.172,07 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 5.167,51 ha, giảm 4,57 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết tại các xã như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-1,03	13	Xã Quang Minh	-0,20
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-2,82
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-0,11
9	Xã Hùng An	-0,04	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-0,30
11	Xã Kim Ngọc	-0,04	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-0,04			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) là: 4.894,49 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 4.887,70 ha, giảm 6,79 ha so với năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng
-----	--------	-------------------------	-----	--------	-------------------------

		(-) Giảm			(-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-2,31	13	Xã Quang Minh	-1,03
2	TT. Vĩnh Tuy	-0,05	14	Xã Tân Lập	-0,46
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-0,18
4	Xã Đồng Tâm	-0,02	16	Xã Tân Thành	-1,07
5	Xã Đông Thành	-0,02	17	Xã Thượng Bình	-0,08
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-0,10
7	Xã Đồng Yên	-0,01	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-0,63
9	Xã Hùng An	-0,28	21	Xã Vĩnh Hảo	-0,10
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-0,37
11	Xã Kim Ngọc	-0,01	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-0,06			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2023 diện tích Đất trồng cây lâu năm là 14.204,41 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 14.186,91 ha, giảm 17,49 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-6,16	13	Xã Quang Minh	-1,29
2	TT. Vĩnh Tuy	-0,49	14	Xã Tân Lập	-2,31
3	Xã Bằng Hành	-0,04	15	Xã Tân Quang	-1,27
4	Xã Đồng Tâm	-0,07	16	Xã Tân Thành	-1,65
5	Xã Đông Thành	-0,02	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-0,02	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-0,72	19	Xã Việt Hồng	-0,29
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-1,73
9	Xã Hùng An	-0,84	21	Xã Vĩnh Hảo	0,14
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-0,18
11	Xã Kim Ngọc	-0,37	23	Xã Vô Điểm	-0,11
12	Xã Liên Hiệp	-0,07			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2023 diện tích Đất rừng phòng hộ là 16.319,77 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 16.319,77 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

3.1.5. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2023 diện tích Đất rừng sản xuất là 60.505,75 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 60.463,95 ha, giảm 41,80 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích	STT	Tên xã	Diện tích
-----	--------	-----------	-----	--------	-----------

		(ha) (+) Tăng (-) Giảm			(ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-6,75	13	Xã Quang Minh	-11,59
2	TT. Vĩnh Tuy	-0,84	14	Xã Tân Lập	-9,88
3	Xã Bằng Hành	-0,06	15	Xã Tân Quang	-0,16
4	Xã Đồng Tâm	-0,01	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-0,29	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-0,04	18	Xã Tiên Kiêu	-0,50
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-10,67
9	Xã Hùng An	-0,10	21	Xã Vĩnh Hảo	-0,40
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-0,03
11	Xã Kim Ngọc	-0,33	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-0,15			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất nuôi trồng thủy sản là 1.427,14 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1.426,44 ha, giảm 0,70 ha so với năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-0,78	13	Xã Quang Minh	-0,04
2	TT. Vĩnh Tuy	-0,13	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-0,07	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	0,55
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-0,17
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,04
9	Xã Hùng An	-0,04	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-0,04	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-0,02			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.1.7. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất nông nghiệp khác là 48,42 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 48,42 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất phi nông nghiệp là 6.157,91 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 6.229,29 ha, thực tăng 71,38 ha so với hiện trạng năm 2023. Phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	17,02	13	Xã Quang Minh	14,16
2	TT. Vĩnh Tuy	1,52	14	Xã Tân Lập	15,51
3	Xã Bằng Hành	0,17	15	Xã Tân Quang	1,61
4	Xã Đồng Tâm	0,10	16	Xã Tân Thành	2,17
5	Xã Đồng Thành	0,33	17	Xã Thượng Bình	0,08
6	Xã Đồng Tiến	0,06	18	Xã Tiên Kiêu	0,60
7	Xã Đồng Yên	0,72	19	Xã Việt Hồng	0,46
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	13,10
9	Xã Hùng An	1,30	21	Xã Vĩnh Hảo	0,36
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,88
11	Xã Kim Ngọc	0,80	23	Xã Vô Địch	0,11
12	Xã Liên Hiệp	0,34			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2023, Đất quốc phòng có diện tích 126,49 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 144,69 ha, tăng 18,20 ha so với năm 2023. Phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	6,20
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	12,00
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Địch	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.2. Đất an ninh

Năm 2023, Đất an ninh có diện tích 3,26 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 3,26 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2023, Đất cụm công nghiệp có diện tích là 26,11 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 26,11 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.4. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2023, Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 5,37 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 7,86 ha, tăng thêm 2,50 ha so với năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	1,30	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	0,02	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	1,14
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,04
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Địch	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023, Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 35,81 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 36,36 ha, tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	0,51
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	0,04	23	Xã Vô Địch	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2023, Đất cho hoạt động khoáng sản có diện tích 195,93 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 195,93 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2023, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 12,83 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 12,83 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2023, Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.717,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 2.754,06 ha, thực tăng 36,59 ha so với hiện trạng năm 2023 (để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, công trình năng lượng,...).

Trong đó chi tiết các loại đất như sau:

3.2.8.1. Đất giao thông

Hiện trạng năm 2023, Đất giao thông có diện tích 1.410,79 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1.410,53 ha, giảm 0,26 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-0,26
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiêu	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.2. Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2023, Đất thủy lợi có diện tích 141,49 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 141,46 ha, giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-0,03
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.3. Đất văn hóa

Hiện trạng năm 2023, Đất văn hóa có diện tích 1,92 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1,92 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.4. Đất y tế

Hiện trạng năm 2023, Đất y tế có diện tích 7,55 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 7,55 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.5. Đất giáo dục

Hiện trạng năm 2023, Đất giáo dục có diện tích 77,49 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 77,49 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.6. Đất thể thao

Hiện trạng năm 2023, Đất thể thao có diện tích 14,23 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 28,73 ha, tăng 14,51 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng
-----	--------	----------------------------	-----	--------	----------------------------

		(-) Giảm			(-) Giảm
1	TT. Việt Quang	7,25	13	Xã Quang Minh	7,25
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Diêm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.7. Đất năng lượng

Hiện trạng năm 2023, Đất năng lượng có diện tích 961,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 983,84 ha, tăng 22,37 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	0,0047	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	16,91
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	0,0045
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,0045
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	5,44
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,0047
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Diêm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.8. Đất bưu chính viễn thông

Hiện trạng năm 2023, Đất bưu chính viễn thông có diện tích 3,69 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 3,69 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.9. Đất có di tích lịch sử

Hiện trạng năm 2023, Đất có di tích lịch sử có diện tích là 6,60 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 6,60 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2023, Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 7,47 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 7,47 ha. Không biến động so với năm hiện trạng 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.11. Đất tôn giáo

Hiện trạng năm 2023, Đất tôn giáo có diện tích là 3,71 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 3,71 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Hiện trạng năm 2023, Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích là 71,28 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 71,28 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.8.13. Đất chợ

Hiện trạng năm 2023, Đất chợ có diện tích là 9,05 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 9,05 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2022.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.9. Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2023, Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 28,88 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 28,88 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2023, Đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích là 3,61 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 3,61 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.11. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2023, Đất ở tại nông thôn có diện tích là 1.150,68 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1.160,75 ha, tăng 10,07 ha so với năm hiện trạng 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	0,71
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-0,07
3	Xã Bằng Hành	0,17	15	Xã Tân Quang	1,60
4	Xã Đồng Tâm	0,10	16	Xã Tân Thành	0,52
5	Xã Đông Thành	0,33	17	Xã Thượng Bình	0,08
6	Xã Đồng Tiến	0,06	18	Xã Tiên Kiêu	0,60
7	Xã Đồng Yên	0,72	19	Xã Việt Hồng	0,46
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	1,06
9	Xã Hùng An	1,30	21	Xã Vĩnh Hảo	0,36
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,87
11	Xã Kim Ngọc	0,76	23	Xã Vô Địch	0,11
12	Xã Liên Hiệp	0,34			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.12. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất ở tại đô thị là 247,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 257,39 ha, tăng 9,96 ha so với năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	8,46	2	TT. Vĩnh Tuy	1,50

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2023, Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 13,64 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 13,64 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.14. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 7,59 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 7,59 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.15. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2023, Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 2,80 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 2,80 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2023, Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 1.458,76 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1.452,28 ha, giảm 6,48 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-1,04
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	-5,44
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Diêm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2023, Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 102,33 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 102,33 ha, không biến động so với năm 2023.

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2023, diện tích Đất chưa sử dụng là 1.791,44 ha. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, loại đất này có diện tích là 1.791,40 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	-0,04
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-

5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết xem Biểu 06/CH; Biểu 09/CH; Biểu 10/CH; Biểu 13/CH).

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý cho các ngành, các lĩnh vực và các địa phương.

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch là 71,35 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4,46 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	1,03	13	Xã Quang Minh	0,20
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	2,82
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đông Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	0,04	21	Xã Vĩnh Hảo	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,30
11	Xã Kim Ngọc	0,04	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	0,04			

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,26 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6,24 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	2,31	13	Xã Quang Minh	1,03
2	TT. Vĩnh Tuy	0,05	14	Xã Tân Lập	0,46

3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	0,18
4	Xã Đồng Tâm	0,02	16	Xã Tân Thành	0,51
5	Xã Đồng Thành	0,02	17	Xã Thượng Bình	0,08
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	0,10
7	Xã Đồng Yên	0,01	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,63
9	Xã Hùng An	0,28	21	Xã Vĩnh Hào	0,10
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,37
11	Xã Kim Ngọc	0,01	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	0,06			

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,09 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	6,16	13	Xã Quang Minh	1,29
2	TT. Vĩnh Tuy	0,69	14	Xã Tân Lập	2,31
3	Xã Bằng Hành	0,04	15	Xã Tân Quang	1,27
4	Xã Đồng Tâm	0,07	16	Xã Tân Thành	1,65
5	Xã Đồng Thành	0,02	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	0,03	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	0,72	19	Xã Việt Hồng	0,29
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	1,73
9	Xã Hùng An	0,84	21	Xã Vĩnh Hào	0,26
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,18
11	Xã Kim Ngọc	0,37	23	Xã Vô Điểm	0,11
12	Xã Liên Hiệp	0,07			

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 41,21 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	6,75	13	Xã Quang Minh	11,59
2	TT. Vĩnh Tuy	0,64	14	Xã Tân Lập	9,88
3	Xã Bằng Hành	0,06	15	Xã Tân Quang	0,16
4	Xã Đồng Tâm	0,01	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	0,29	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	0,04	18	Xã Tiên Kiều	0,50
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	10,67
9	Xã Hùng An	0,10	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,03
11	Xã Kim Ngọc	0,33	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	0,15			

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,36 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng
-----	--------	----------------------------	-----	--------	----------------------------

		(-) Giảm			(-) Giảm
1	TT. Việt Quang	0,78	13	Xã Quang Minh	0,04
2	TT. Vĩnh Tuy	0,13	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	0,07	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	0,17
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,07
9	Xã Hùng An	0,04	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	0,04	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	0,02			

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0 ha.

4.2. Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp

Trong năm Kế hoạch 2024, chuyển nội bộ đất nông nghiệp là 1,253 ha, chi tiết phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	0,19	14	Xã Tân Lập	-
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	0,55
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	0,11
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	0,40
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong năm Kế hoạch 2024, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Không có.

Bảng 18: Diện tích chuyển mục đích năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu chuyển tiếp sang năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu đăng ký mới năm 2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	597,26	525,92	71,35
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,34	54,88	4,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	43,95	42,69	1,26

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu chuyển tiếp sang năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu đăng ký mới năm 2024 (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,87	42,63	6,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	131,82	113,73	18,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	336,49	295,29	41,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,74	19,38	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,51	4,26	1,25
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11	-	0,11
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,55	-	0,55
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,59	-	0,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48	1,48	-

(Chi tiết Diện tích chuyển mục đích đất từ năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 tại bảng số 16;
Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đăng ký mới trong năm 2024 Biểu 07/CH)

5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm Kế hoạch là 55,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm Kế hoạch là 48,55 ha, gồm:
- + Đất trồng lúa (LUA): 3,53 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) : 2,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN) : 5,21 ha;
- + Đất rừng sản xuất (RSX) : 5,21 ha.

Đất nông nghiệp phải thu hồi phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	7,61	13	Xã Quang Minh	13,45
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	16,87
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	0,0045
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	12,00
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	5,44
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	0,0047
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

- Đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm Kế hoạch là 6,84 ha, gồm:
- + Đất phát triển hạ tầng (DHT) : 0,29 ha;
- + Đất ở tại nông thôn (ONT) : 0,07 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) : 6,48 ha.

Đất phi nông nghiệp phải thu hồi phân bổ đến từng xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	1,40
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hảo	5,44
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

Bảng 19: Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu chuyển tiếp sang năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu đăng ký mới năm 2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích		722,68	667,30	55,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	574,46	525,92	48,55
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,41	54,88	3,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	43,54	42,69	0,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,81	42,63	2,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,94	113,73	5,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	332,92	295,29	37,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,38	19,38	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	148,22	141,38	6,84
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,74	2,45	0,29
	<i>Trong đó:</i>				
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2,29	2,03	0,26
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,50	0,47	0,03
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,78	0,78	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	0,19	0,19	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,09	0,09	-
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-	-	-
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	-	-	-
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	-	-	-
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,06	0,06	-
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	0,35	0,35	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-	-	-
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu chuyển tiếp sang năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu đăng ký mới năm 2024 (ha)
+	Đất chợ	DCH	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,62	1,62	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,86	7,79	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,34	1,34	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	1,13	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10	0,10	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	133,40	126,91	6,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

(Chi tiết tiết Diện tích thu hồi đất từ năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 tại bảng số 13; Diện tích thu hồi đất đăng ký mới trong năm 2024 tại Biểu 08/CH).

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong năm kế hoạch

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong năm 2023 tổng số 0,04 ha. Sử dụng cho các mục đích cụ thể như sau:

- Đất phát triển hạ tầng: 0,04 ha;

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ chi tiết tại các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm	STT	Tên xã	Diện tích (ha) (+) Tăng (-) Giảm
1	TT. Việt Quang	-	13	Xã Quang Minh	-
2	TT. Vĩnh Tuy	-	14	Xã Tân Lập	0,04
3	Xã Bằng Hành	-	15	Xã Tân Quang	-
4	Xã Đồng Tâm	-	16	Xã Tân Thành	-
5	Xã Đồng Thành	-	17	Xã Thượng Bình	-
6	Xã Đồng Tiến	-	18	Xã Tiên Kiều	-
7	Xã Đồng Yên	-	19	Xã Việt Hồng	-
8	Xã Đức Xuân	-	20	Xã Việt Vinh	-
9	Xã Hùng An	-	21	Xã Vĩnh Hào	-
10	Xã Hữu Sản	-	22	Xã Vĩnh Phúc	-
11	Xã Kim Ngọc	-	23	Xã Vô Điểm	-
12	Xã Liên Hiệp	-			

(Chi tiết các xã, thị trấn xem biểu: 09/CH)

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

7.1. Danh mục các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang thực hiện trong năm 2024

Gồm 95 công trình, dự án với tổng diện tích 790,21 ha.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 10/CH đính kèm trong phần các bảng biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang)

7.2. Danh mục các dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Gồm có 40 công trình dự án với tổng diện tích 80,29 ha.

(Chi tiết theo Biểu 10/CH đính kèm trong phần các bảng biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

8.1. Phương pháp tính thu, chi

- Thu từ đất ở được tính bằng diện tích đất ở giao mới X (nhân) giá đất ở trung bình theo quy định tại địa bàn huyện.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp = 80% giá đất ở:

- Các khoản chi được tính bằng diện tích bị thu hồi X (nhân) giá đất trung bình theo quy định trên địa bàn huyện.

8.2. Cân đối thu – chi từ đất năm 2024

Bảng 20. Cân đối thu - chi từ đất huyện Bắc Quang

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Thu giao đất, cho thuê đất			86.612
1	Thu từ giao đất cho thuê đất			84.612
1.1	Đất ở tại đô thị	9,97	600.000	59.791
1.2	Đất ở tại nông thôn	10,14	110.000	11.156
1.3	Đất thương mại - dịch vụ	2,50	120.000	2.999
1.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,55	120.000	666
1.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	120.000	-
1.7	Thu tiền từ các dự án thủy điện Sông Lô 5, Thiên Hồ, Tân Lập, Sông Lô 4 (bổ sung), Sông Con 3, Sông Lô 7, Sông Lô 6			10.000
2	Thu tiền từ chuyển mục đích, thuê trước bạ, thuế chuyển quyền được ước tính trên cơ sở từ các năm thu trước			2.000
II	Các khoản chi			12.238
1	Chi bồi thường			12.036
1.1	Đất trồng lúa	3,53	52.500	1.854
	Chi phí bảo vệ đất trồng lúa	3,53	26.250	927
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,17	48.000	1.043
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,21	48.000	2.501
1.4	Đất lâm nghiệp	37,63	15.000	5.645
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	-	22.500	-
1.6	Đất ở tại đô thị	-	360.000	--

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
1.7	Đất ở tại nông thôn	0,07	94.000	66
2	Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi đào tạo nghề	0,07	288.000	202
III	Cân đối thu - chi (I-II)			74.374

Trên đây chỉ là kết quả dự kiến các khoản thu, chi theo bảng giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành liên quan tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ được tính toán từng dự án cụ thể của từng thời điểm, áp dụng khung giá, đơn giá và giá trị trường của tại thời điểm thực hiện.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đảm bảo phát triển bền vững.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc khai thác.

- Bố trí đất cho các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải đồng thời có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

1.3. Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với diện tích đất còn do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản (*như với quỹ đất lâm nghiệp chưa có rừng*).

- Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư.

- Phối hợp các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư,... nhất là cho đối tượng sử dụng đất trên địa bàn tái định cư, sử dụng đất trồng cây nguyên liệu.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế địa phương.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng treo.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết để thực hiện.

- Thực hiện cấm mốc ngoài thực địa đối với diện tích khoanh định cho mục đích đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy kế hoạch làm căn cứ cho việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng đất phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất...

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm hiệu quả.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong kế hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, trường hợp đã được giao đất, đã cho thuê đất nhưng không sử dụng.

- Đặc biệt trong công tác bồi thường hỗ trợ để thực hiện giải phóng mặt bằng, UBND huyện cần linh hoạt, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Tỉnh và các sở ban ngành nhằm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác GPMB. Thường xuyên và liên tục nắm bắt tiến độ thu hồi đất của các dự án, kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh...

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp cơ chế chính sách

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy, hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

- Tăng cường đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành, các lĩnh vực đặc biệt là lĩnh vực quản lý đất đai nhằm đáp ứng được cho sự nghiệp quản lý và phát triển.

- Tăng cường thanh tra, giám sát các nguồn thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thực hiện kiểm soát môi trường đối với các dự án đã hoạt động để đánh giá hiệu quả công nghệ sản xuất, hiệu quả của hệ thống xử lý chất thải. Đẩy mạnh việc giáo dục cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện thu phí ô nhiễm và các biện pháp hành chính khác đối với các nhà máy thải ra môi trường khối lượng lớn khí thải, nước thải.

- Thực hiện việc phân vùng môi trường để có những biện pháp quản lý và sử dụng phù hợp.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực tái định cư.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là những hộ bị thu hồi đất nông nghiệp. Có chính sách sử dụng lao động địa phương vào làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp đóng trên địa bàn.

- Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng. Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa, xây dựng nghĩa trang vùng, nghĩa trang sinh thái.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật để tiếp tục thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện của từng khu vực và phát triển bền vững.

- Ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị...).

KIẾN LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các ngành trong năm 2024.

Kết quả của dự án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện đến năm 2024 và cho thời kỳ xa hơn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm của kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Quang là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các thông tin quy hoạch liên quan đến địa phương, trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, điều hoà được quan hệ sử dụng đất trong phát triển kinh tế.

Giá trị kinh tế - xã hội của kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở một số mặt sau:

- Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống hạ tầng cơ sở, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Hiệu quả sử dụng đất được nâng cao với sự chuyển dịch cơ cấu đất đai hợp lý, các loại đất phi nông nghiệp, đất ở, đất nông nghiệp.

- Xuất phát từ các góc độ nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là phù hợp và sát với điều kiện thực tiễn.

- + Phát triển đất khu đô thị và đất ở được cân nhắc cho từng khu vực, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương.

- + Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất xây dựng, giao thông, thủy lợi đến đất nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Hà Giang xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư thỏa đáng tạo điều kiện cho Bắc Quang phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ

bên ngoài nhằm thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất huyện Bắc Quang năm 2024, cần phải thực hiện tốt các mặt sau:

+ Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

+ Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Đặc biệt cần quan tâm đến các chính sách ưu tiên phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.

+ Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển kinh tế; ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BẮC QUANG - TỈNH HÀ GIANG

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2024
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				TT.Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Thành	Xã Đồng Tiền	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sân	Xã Kim Ngọc	Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
	Tổng diện tích tự nhiên		110.521,39	4.697,52	1.124,34	3.929,84	6.141,31	5.970,72	4.768,65	4.047,94	6.255,09	3.642,55	5.444,73	3.963,23	4.967,16	4.995,83	7.483,10	1.406,18	8.524,89	4.786,93	5.613,93	2.600,25	4.499,77	4.490,29	3.888,08	7.279,07	
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.572,04	4.189,70	893,52	3.653,94	5.619,49	5.736,15	4.425,26	3.795,13	6.028,68	3.128,91	5.251,12	3.590,27	4.668,67	4.348,63	7.197,68	1.210,44	7.877,05	4.439,62	5.279,64	2.497,23	4.250,05	4.035,46	3.615,63	6.839,77	
	Trong đó																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.172,07	200,54	13,52	317,82	297,79	47,63	173,22	346,88	172,78	338,15	203,36	194,58	325,65	446,61	195,71	120,92	189,62	122,11	158,23	118,27	239,61	143,35	426,63	379,13	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.337,86	192,37	12,34	269,77	154,02	45,42		61,65	99,57	324,83	168,85	189,04	212,29	351,95		51,90	75,02	39,10	156,52	83,37	196,58	117,80	211,41	324,07	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.894,49	103,82	7,72	224,23	321,45	25,71	310,98	120,00	715,32	98,31	109,70	144,53	163,28	537,00	502,13	91,67	187,54	137,39	167,20	220,86	161,20	364,90	25,45	154,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.204,41	487,65	413,92	274,82	586,82	274,40	418,80	802,21	465,24	1.223,08	128,38	375,74	277,87	568,76	890,87	315,56	1.227,19	363,65	1.071,19	730,24	350,24	1.282,33	1.117,86	557,59	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.319,77	1.676,96			40,70		13,50	1.007,69	1.608,32	154,09	1.333,21		1.077,39		1.267,04	117,86	3.923,08	433,57		1.166,72			2.499,65		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.505,75	1.661,42	424,58	2.765,08	4.356,92	5.346,56	3.488,35	1.458,96	3.049,64	1.253,90	3.451,62	2.707,72	2.759,37	2.724,55	4.341,93	555,84	2.345,55	3.366,97	3.800,52	1.404,33	2.295,10	2.201,66	1.986,17	2.759,03	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	33.511,79	812,14	2,57	1.155,46	3.115,99	443,67	1.681,33	545,69	2.441,78	620,54	2.506,42	402,66	1.527,16	1.631,29	4.104,73	255,20	1.494,26	1.995,80	3.180,08	562,36	939,15	585,21	1.579,85	1.928,46	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.427,14	59,31	31,70	71,99	15,82	35,03	19,78	54,51	17,38	60,60	24,86	167,70	64,06	71,70		8,59	4,09	9,16	82,51	23,53	20,53	43,23	57,61	483,45	
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,42		2,09			6,83	0,63	4,89		0,79			1,03					6,77			16,67		1,92	6,81	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.157,91	459,38	228,81	187,86	426,60	189,27	139,83	250,01	163,09	425,04	134,26	285,01	181,21	548,15	198,08	192,69	373,25	126,69	333,18	84,33	240,66	338,84	261,99	389,69	
	Trong đó																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,49	16,53	0,26											77,10								32,60			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	1,77	0,43																	1,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11		26,11																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,37	1,76	0,91		0,58	0,19		0,25		1,00		0,06		0,10		0,24				0,12	0,16				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,81	3,20	0,18		0,19	0,72		0,04		7,40	0,15	0,07	0,07	1,78	2,96	0,38	11,99			0,04	5,93			0,70	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,93	0,22			106,07		11,96	2,54										16,58	49,56	9,01					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,83	0,38	0,10							6,32						0,09					1,78	4,16			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.717,47	118,07	53,74	72,25	123,68	69,73	48,21	106,10	45,42	210,24	41,20	158,72	84,23	299,21	102,76	113,11	224,71	68,11	87,72	13,54	113,11	158,34	103,09	302,19	
	Trong đó:																										
+	Đất giao thông	DGT	1.410,79	82,60	36,71	51,51	60,73	54,61	44,92	75,54	29,08	67,27	35,96	97,04	59,78	92,86	69,17	37,32	46,66	63,35	76,62	10,03	56,67	63,87	82,86	115,64	
+	Đất thủy lợi	DTL	141,49	8,69	2,87	11,70	1,71	8,59	0,53	14,77	1,98	2,47	2,52	2,06	18,39	2,70	0,50	4,85		1,31	5,83		4,22	2,50	12,71	30,56	
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,92	1,92																							
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,55	2,81	0,10	0,15	0,13	0,14	0,16	0,30	0,27	0,35	0,15	0,12	0,20	0,23	0,36	0,07	0,13	0,17	0,22	0,17	0,64	0,18	0,27	0,24	
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	77,49	10,68	4,82	2,30	3,25	2,41	1,60	5,70	2,09	6,36	1,82	3,80	1,99	4,63	2,71	3,38	2,73	1,26	2,15	1,91	4,07	2,08	2,80	2,96	
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	14,23	1,15	0,23		0,50	0,19	0,20	0,98	1,20	1,51		0,41	0,07	2,02					0,28		1,69		1,80	1,98	
+	Đất công trình năng lượng	DNL	961,47	1,56	0,66	0,44	53,10	1,15	0,10	0,78		127,76		50,49	0,04	190,04	29,69	59,84	168,65	0,04		0,12	41,95	86,55	0,03	148,48	
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,69	0,26	1,71	0,10	0,11	0,01	0,15	0,09	0,05	0,06	0,04		0,04	0,12	0,21	0,10	0,03	0,11		0,04	0,22	0,02	0,17	0,03	
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG									</																

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	Tổng diện tích		110.521,39	110.521,39		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.758,33	102.572,04	813,71	100,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.110,49	5.172,07	61,58	101,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.278,30</i>	<i>3.337,86</i>	<i>59,56</i>	<i>101,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.793,59	4.894,49	100,90	102,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.991,48	14.204,41	212,93	101,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.338,08	16.319,77	-18,31	99,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.082,07	60.505,75	423,68	100,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.406,80	1.427,14	20,34	101,45
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,82	48,42	12,60	135,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.074,55	6.157,91	-916,64	87,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	138,79	126,49	-12,30	91,14
2.2	Đất an ninh	CAN	6,68	3,26	-3,42	48,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11	26,11	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,51	5,37	-2,14	71,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,81	35,81	-22,00	61,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	289,57	195,93	-93,64	67,66
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	142,78	12,83	-129,95	8,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.625,81	2.717,47	-908,34	74,95
	<i>Trong đó:</i>					
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.778,10</i>	<i>1.410,79</i>	<i>-367,31</i>	<i>79,34</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>170,48</i>	<i>141,49</i>	<i>-28,99</i>	<i>82,99</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,21</i>	<i>1,92</i>	<i>-0,29</i>	<i>86,85</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,14</i>	<i>7,55</i>	<i>-1,59</i>	<i>82,60</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>77,76</i>	<i>77,49</i>	<i>-0,27</i>	<i>99,65</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,74</i>	<i>14,23</i>	<i>-3,51</i>	<i>80,21</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.436,37</i>	<i>961,47</i>	<i>-474,90</i>	<i>100,00</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,69</i>	<i>3,69</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
+	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
+	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>8,74</i>	<i>6,60</i>	<i>-2,14</i>	<i>75,48</i>
+	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>31,94</i>	<i>7,47</i>	<i>-24,47</i>	<i>23,38</i>
+	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>3,65</i>	<i>3,71</i>	<i>0,06</i>	<i>101,70</i>
+	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>75,82</i>	<i>71,28</i>	<i>-4,54</i>	<i>94,01</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
+	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
+	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,42</i>	<i>9,05</i>	<i>-0,37</i>	<i>96,06</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91	18,91	0,00	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,33	28,88	1,55	105,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,61	0,00	99,93
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.239,65	1.150,68	-88,98	92,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	265,62	247,44	-18,18	93,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,78	13,64	-0,14	98,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,07	7,59	0,52	107,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,71	2,80	0,09	103,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.098,48	1.458,76	360,28	132,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,33	102,33	0,003	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.688,51	1.791,44	102,93	106,10

Biểu 10a/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024
HUYỆN BẮC QUANG - TỈNH HÀ GIANG**

Đơn vị tính: ha.

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Xây chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao	NKH	4,060	CLN	Xã Hùng An	QĐ số 2520/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 của UBND tỉnh; QĐ điều chỉnh số 641/QĐ-UBND ngày 17/04/2019; Giấy CNĐKĐT mã số 5863780077 ngày 24/11/2017.
2	Xây dựng công trình quốc phòng tại xã Việt Vinh	CQP	5,00	RSX	Xã Việt Vinh	Văn bản số 5771/BCH-PTM ngày 01/12/2022 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Giang
3	Xây dựng công trình an ninh TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	CAN	0,090	CLN; DSN	TT. Việt Quang	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4331/BC-UBND ngày 26/9/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
4	Xây dựng công trình an ninh thị trấn Vĩnh Tuy	CAN	0,051	TSC	TT. Vĩnh Tuy	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4331/BC-UBND ngày 26/9/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
5	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Hồng	CAN	0,1053	TSC	Xã Việt Hồng	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4849/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
6	Xây dựng công trình an ninh xã Việt Vinh	CAN	0,159	TSC	Xã Việt Vinh	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4849/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
7	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Yên	CAN	0,130	TSC	Xã Đồng Yên	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4849/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
8	Xây dựng công trình an ninh xã Đức Xuân	CAN	0,071	TSC	Đức Xuân	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4849/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
9	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Hảo	CAN	0,126	TSC	Vĩnh Hảo	CV số 4205/CAT-HC ngày 29/7/2022 của CA Tỉnh về đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023; BC số 4849/BC-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Bắc Quang về Kết quả rà soát các vị trí đất để xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Bắc Quang
10	Xây dựng công trình an ninh xã Bằng Hành	CAN	0,178	RSX	Bằng Hành	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
11	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tâm	CAN	0,056	TSC	Đồng Tâm	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
12	Xây dựng công trình an ninh xã Đông Thành	CAN	0,100	CLN	Đông Thành	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
13	Xây dựng công trình an ninh xã Đồng Tiến	CAN	0,100	RSX	Đồng Tiến	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
14	Xây dựng công trình an ninh xã Hữu Sản	CAN	0,206	RSX	Hữu Sản	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
15	Xây dựng công trình an ninh xã Kim Ngọc	CAN	0,133	CLN	Kim Ngọc	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
16	Xây dựng công trình an ninh xã Liên Hiệp	CAN	0,100	DSN	Liên Hiệp	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
17	Xây dựng công trình an ninh xã Quang Minh	CAN	0,103	CLN; TSC	Quang Minh	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
18	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Lập	CAN	0,226	RSX	Tân Lập	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
19	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Quang	CAN	0,024	TSC	Tân Quang	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
20	Xây dựng công trình an ninh xã Tân Thành	CAN	0,080	TSC	Tân Thành	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
21	Xây dựng công trình an ninh xã Thượng Bình	CAN	0,237	RSX	Thượng Bình	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
22	Xây dựng công trình an ninh xã Tiên Kiều	CAN	0,174	CLN	Tiên Kiều	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
23	Xây dựng công trình an ninh xã Hùng An	CAN	0,022	TSC	Hùng An	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
24	Xây dựng công trình an ninh xã Vĩnh Phúc	CAN	0,095	TSC	Vĩnh Phúc	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.
25	Xây dựng công trình an ninh xã Vô Điểm	CAN	0,093	DSN	Vô Điểm	Nghị Quyết 12-NQ/ĐUCA ngày 25/7/2022 và Nghị Quyết 36/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về KHĐT công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
26	Đầu giá đất Thương mại dịch vụ thôn Thanh Tân, TT Việt Quang, huyện Bắc Quang	TMD	0,375	LUA	TT Việt Quang	QĐ 528/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 2534411818 ngày 29/3/2019. Quyết định thu hồi đất số 1339/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh v/v thu hồi và giao đất cho UBND huyện Bắc Quang để giao cho thuê
27	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu xã Quang Minh	TMD	0,060	CLN; OTC	xã Quang Minh	Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 1251740258, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2018
28	Mở rộng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Hoa Tờ (gần công viên cây xanh Cầu Mắm) - xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	TMD	0,349	HNK; OTC	Việt Vinh	
29	Kế hoạch chuyển sang đất thương mại - dịch vụ, đất ở và công trình công cộng (Vị trí Trụ sở làm việc cũ của kho bạc nhà nước Bắc Quang)	TMD +ODT +CCC	0,09768	TSC	TT. Việt Quang	Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 8/7/2022 của UBND tỉnh phê duyệt PA sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với trụ sở làm việc cũ của kho bạc Nhà nước huyện Bắc Quang
30	Tổ hợp khu nhà ở, khách sạn.	TMD +ODT+ CCC	0,39	DVH	TT Việt Quang	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh Hà Giang/ V/v phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý cơ sở nhà, đất đối với 04 cơ sở nhà, đất của huyện Bắc Quang; Công văn số 1906/UBND-KTHT ngày 20/6/2019
31	Đầu giá Quỹ đất tại vị trí đã thu hồi để xây dựng công trình Trụ sở UBND xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang (hạng mục: San nền, nhà làm việc + các hạng mục phụ trợ) nhưng không thực hiện xây dựng	SKC	0,53006	HNK, CLN, RSX, ONT	Việt Vinh	Quyết định 749/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Hà Giang v/v bổ sung danh mục DA cập nhật vào KHSD đất năm 2022; Phù hợp QHSD đất đến năm 2030
32	Đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu thông thường tại mỏ cát sỏi thôn Vĩnh Chinh và mỏ cát thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hào (mặt bằng sản công công nghiệp)	SKS	4,166	SON; CSD	Xã Vĩnh Hào	QĐ số 1047/QĐ-UBND ngày 07/6/2017; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 3523300456, ngày cấp 09/6/2017
33	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Thắng, xã Tân Thành (mặt bằng sản công công nghiệp)	SKS	1,660	HNK; SON	Xã Tân Thành	QĐ số 214/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 3523300456, ngày cấp 09/6/2017
34	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi thôn Tân Hùng, xã Hùng An	SKS	9,090	HNK; CLN; RSX	Xã Hùng An	QĐ số 176/QĐ-UBND ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 1282808666 ngày 28/01/2019
35	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi lòng sông Con, thôn Xuân Hà, xã Yên Hà (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,570	SON; CSD	Xã Việt Hồng	QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 05/01/2019; Giấy CNĐKĐT mã số: 5667817540 ngày 06/01/2019

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
36	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trinh (địa phận xã Việt Hồng, huyện Bắc Quang)	SKS	0,7361	HNK; CLN; CCC	Xã Việt Hồng	QĐ số 905/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 2886616658 ngày 14/5/2019
37	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trinh (địa phận xã Việt Hồng-Bắc Quang)	SKS	0,97838	LUA; HNK; CLN	Xã Việt Hồng	QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 08/1/2020; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 6725848686 ngày 09/1/2020
38	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi tại Quyết Tiến, Thị trấn Vĩnh Tuy	SKS	0,230	CLN; OTC; SON	TT Vĩnh Tuy	QĐ số 845/QĐ-UBND ngày 10/5/2018; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 1242067288 ngày 10/5/2018
39	Khai thác cát, sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Lung Cu và mỏ cát, sỏi bãi Thác hóa, xã Quang Minh	SKS	10,430	HNK; SON	Xã Quang Minh	QĐ số 2543/QĐ-UBND ngày 28/11/2017; Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 0480502403, chứng nhận lần đầu ngày 30/11/2017
40	Điểm mỏ khai thác đá vôi thôn Tân Tiến, xã Hùng An	SKS	3,700	RSX; OTC	Xã Hùng An	Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000179, chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2014. Giấy phép khai thác khoáng sản số 471/GP-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh
41	Khai thác cát sỏi làm VLXD thông thường tại mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Bình Long và Tân Long	SKS	8,380	CLN; SON	TT Vĩnh Tuy	QĐ số 846/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh Hà Giang; Giấy CNĐKĐT mã số: 8860705834 ngày 10/5/2018
42	Dự án Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá vôi thôn Thạch Bàn, xã Hùng An	SKS	3,430	CLN; RSX	Xã Hùng An	Giấy CNĐT số 10121000181 ngày 15/01/2015; - Về Môi trường: QĐ số 1748/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh. - Giấy phép khai thác khoáng sản: số 587/GP-UBND ngày 14/04/2015 của UBND tỉnh Hà Giang
43	Khai thác Mỏ sắt Minh Lập - Pù Ngóm	SKS	25,00	LUA, HNK, CLN, RSX, NTS, OTC, CCC, SON, CSD	Xã Quang Minh	Văn bản số 3405/CV-TU ngày 21/6/2023 của Tỉnh ủy và Trích Kết luận số 567/KL-TU; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang
44	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (tỉnh Lộ 177) tỉnh Hà Giang. Phần dự án trên địa bàn huyện Bắc Quang	DGT	43,67266	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; TSC; CSK; CCC; SON; CSD; DYT	xã Tân Quang, xã Tân Lập	QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2020; Quyết định thu hồi đất số 3054/QĐ/UBND ngày 20/6/2022 của UBND huyện Bắc Quang v/v thu hồi đất để thực hiện dự án
45	Xử lý 10 vị trí đường cong khuất tầm nhìn có nguy cơ mất an toàn giao thông trên Quốc lộ 279 đoạn Pắc Há - Liên Hiệp	DGT	1,300	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC; CSD; NTS; CCC; CSD	Xã: Quang Minh, Liên Hiệp, Bằng Hành	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/3/2022 của HĐND Tỉnh; Thông báo thu hồi đất số 4804/TB-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Bắc Quang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
46	Nâng cấp tuyến đường nội thị từ tổ 12 đi xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	DGT	9,90	LUA; HNK; CLN; NTS; OTC; SKC; DGT; DTL; SON	TT. Việt Quang	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Hà Giang
47	Nâng cấp, cải tạo đường QL2 từ Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm	DGT	19,50	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC; DTL; NTS; SON; DSN	Xã Tân Quang; xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Hà Giang; Thông báo thu hồi đất số 5757/TB-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện Bắc Quang (Xã Đồng Tâm). Thông báo thu hồi đất số 3112/TB-UBND ngày 14/7/2023 của UBND huyện Bắc Quang (Xã Tân Quang).
48	Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang	DGT	312,00	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CSK; CCC; NTS; TON; SON; CSD; DSN	Các xã: Quang Minh, Vĩnh Hảo, Hùng An, Việt Vinh, Tân Quang và TT. Vĩnh Tuy	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022; Quyết định 2198/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang;
49	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.183 đoạn Km17- Km52 và đường phố Cáo, Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGT	11,9251	LUA, HNK, CLN, NTS, RSX, ONT, DGT, DTL, DNL, SON, CSD	Xã Đồng Yên	Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công, nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2022; Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang
50	Khai dẫn trạm xử lý cung cấp nước ngầm tại xã Đồng Yên, huyện Bắc Quang	DTL	0,050	HNK	Xã Đồng Yên	Văn bản số 3147/UBND-KTTH ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất
51	Cụm Công trình thủy lợi huyện Bắc Quang, Quang Bình	DTL	9,5	LUA(5,75ha), CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, CSD	Xã Bằng Hành	Quyết định số 3890/QĐ-BNNTCTL ngày 14/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư; Thông báo số 535/BNN-KH ngày 02/02/2023 của Bộ NN và PTNT thông báo kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 Dự án; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án
			20,450		Xã Liên Hiệp	
52	Xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu về bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống dân tộc Pà Thên	DVH	0,500	CLN	Xã Tân Lập	Quyết định thu hồi đất số 9539/QĐ/UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Bắc Quang v/v thu hồi đất để thực hiện dự án
53	Xây dựng trạm y tế xã Đức Xuân	DYT	0,26723	RSX	Xã Đức Xuân	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Hà Giang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
54	Cải tạo nhà văn hóa - Xây dựng khu thể thao thôn Trung tâm, xã Bằng Hành	DTT	0,2835	LUA, DSH	Xã Bằng Hành	Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Bắc Quang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bắc Quang năm 2023 (lần 2); Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang
55	Khu thể thao xã Đồng Thành	DTT	0,434	LUA	Xã Đồng Thành	Quyết định số 3361/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 v/v phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới năm 2023; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án.
56	Xây dựng nhà máy thủy điện sông Lô 5	DNL	184,39	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; TSC; CCC; SON; CSD	xã Quang Minh, xã Kim Ngọc, xã Đồng Tâm, xã Việt Vinh, xã Tân Quang, xã Tân Thành	Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 23/9/2023 của UBND tỉnh v/v giao đất cho công ty TNHH Xuân Thiện thuê (hạng mục công trình chính) - Thông báo thu hồi đất số 4512/TB-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: Thủy điện Sông Lô 5, hạng mục: Lòng hồ thủy điện
57	Xây dựng thủy điện Tân Lập	DNL	19,74361	LUA; HNK; RSX; CCC; SON; CSD	Xã Tân Lập	Quyết định Chấp thuận chủ trương đầu tư số 403/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Hà Giang; Giấy CNĐKĐT số 4503656122 ngày 13/3/2019; Văn bản đăng ký số 46/CV-CPTNL ngày 08/6/2023 v/v đăng ký công trình thực hiện năm 2024. Nghị Quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
58	Xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Lô 4 (<i>Bổ sung diện tích</i>)	DNL	2,180	HNK; CLN; SON	Xã Tân Thành	Quyết định số 4446/QĐ-BCT ngày 30/11/2018; văn bản số 724/VPUBND-KTN ngày 05/11/2018; Giấy CNĐKĐT mã số 10 121 0000155 ngày 16/01/2014, Điều chỉnh lần thứ nhất ngày 26/12/2014 (chuyển nhượng DA); Điều chỉnh lần 2, ngày 11/5/2017
59	Trạm biến áp 220KV Bắc Quang	DNL	5,310	CLN; OTC; CCC	Xã Hùng An	Quyết định thu hồi đất số 4684/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện Bắc Quang v/v thu hồi đất để thực hiện dự án
60	Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2018-2020, EU tài trợ. Thuộc Dự án: Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang sử dụng vốn ngân sách TW	DNL	0,096	LUA; HNK; CLN; RSX	Xã Tân Lập	Quyết định thu hồi đất số 371/QĐ-UBND và 369/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND huyện Bắc Quang v/v thu hồi đất để thực hiện dự án
		DNL	0,043	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; CCC	Xã Hữu Sản	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
61	Đường dây 220 KV mạch kép đầu nối vào TBA 220KV Bắc Quang	DNL	2,962	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC	TT. Vĩnh Tuy, xã Hùng An, xã Vĩnh Hào, xã Đông Thành, xã Đông Yên	Các Quyết định thu hồi đất số 7399/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 và 8815/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; QĐ số 8320/QĐ-UBND ngày 30/9/2021; QĐ số 8387/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; QĐ số 8167/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; QĐ số 7948/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của huyện Bắc Quang v/v thu hồi đất để thực hiện dự án
62	Xây dựng tuyến đường dây 110 KV đầu nối nhà máy thủy điện Tân Lập đầu nối vào trạm 220KV Bắc Quang	DNL	1,540494	HNK; CLN; RSX	Các xã: Tân Lập, Tân Quang, Việt Vinh, Quang Minh, Hùng An	Văn bản số 144/UBND-KTTK ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Hà Giang v/v thỏa thuận PA tuyến đường dây 110kV Tân Lập - TBA220kV Bắc Quang; CV số 77/CV-CTNL ngày 26/10/2023 của công ty CPPT Năng lượng về việc đăng ký danh mục công trình thực hiện năm 2024. Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
63	Cải tạo đường dây 110kV Bắc Quang - Khánh Hòa	DNL	0,0572	CLN; RSX; CCC	TT Việt Quang	Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của Tổng Cty điện lực miền bắc về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình; 1534/UBND-KTTH ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận phương án cải tạo tuyến ĐZ110kV Bắc Quang; Quyết định số 3444//QĐ-EVN NPC ngày 16/11/2018 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc về việc duyệt bổ xung danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; Thông báo số 2451/TB-UBND ngày 01/6/2021 của UBND huyện Bắc Quang về thông báo thu hồi đất Dự án
		DNL	0,0073	RSX	Xã Quang Minh	
		DNL	0,2276	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC; CSD	Xã Hùng An	
		DNL	0,0262	LUA; CLN; RSX	Xã Vĩnh Hào	
		DNL	0,0851	CLN; RSX	TT Vĩnh Tuy	
		DNL	0,2105	LUA; CLN; RSX; NHK; OTC; CSD	Xã Đông Thành	
		DNL	0,2514	LUA; HNK; CLN; NTS; OTC; CCC	Xã Đông Yên	
64	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Bắc Quang	DNL	6,363	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS; OTC; CCC	TT Việt Quang, Xã Hùng An	Quyết định số 3444//QĐ-EVN NPC ngày 16/11/2018 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc về việc duyệt bổ xung danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; Thông báo thu hồi đất số 4755/TB-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Bắc Quang
65	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế khu vực huyện Bắc Quang năm 2021	DNL	0,025	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC; CSD	TT Việt Quang, xã Liên Hiệp, xã Quang Minh, xã Hùng An	Văn bản 3744/EVNNPC-KH ngày 22/7/2020 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phân bổ kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình điện năm 2021 của Cty điện lực Hà Giang; Cập nhật bổ sung giữa các loại đất; Thông báo thu hồi đất số 1736/TB-UBND huyện Bắc Quang ngày 21/4/2022

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
66	Thủy điện Thiên Hồ (hạng mục: Trạm 35kV và đường dây 35kV đầu nối nhà máy thủy điện Thiên Hồ)	DNL	0,15400	LUA; HNK; CLN; RSX; RPH; CCC; SON	xã Tân Thành	Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh v/v cho thuê đất; Thông báo thu hồi đất số 5031/TB-UBND ngày 31/10/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Thủy điện Thiên Hồ, hạng mục: Trạm 35kV và đường dây 35kV đầu nối nhà máy thủy điện Thiên Hồ
67	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	DNL	1,414	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC; DSN	Xã Kim Ngọc, xã Đồng Tiến	Văn bản số 3147/UBND-KTTH ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện dự án và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất. Thông báo thu hồi đất số 2417/TB-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện Bắc Quang
68	Khu vực đường vào nhà máy, khu nhà xưởng (thuộc khu vực nhà máy) Đường dây 110kV - Thủy điện sông Lô 4	DNL	1,37	CLN; RSX	Xã Tân Thành	Văn bản số 80/SCT-QLNL ngày 19/8/2016 của sở công thương về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng công trình đường dây 110kV đầu nối thủy điện sông lô 4. Thông báo thu hồi đất số 3388/TB-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Bắc Quang
69	Cấp điện cho thôn Thíp, thôn Lâm, thôn Ca, thôn Me Hạ, xã Vô Điểm	DNL	0,09195	LUA; HNK; CLN; RSX; DSN; CCC; NTD	Xã Vô Điểm	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh
70	Cấp điện cho thôn Chang, thôn Pha, thôn Khuôi Thuối, thôn Lâm xã Đồng Tâm	DNL	0,063	LUA; HNK; CLN; RSX; CSD	Xã Đồng Tâm	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh
71	Cấp điện cho thôn Nà Ôm, thôn Tân Thành 2, xã Liên Hiệp	DNL	0,0168	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC	Xã Liên Hiệp	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh
72	Cấp điện cho thôn Hồng Quân, thôn Việt Thành, xã Việt Hồng	DNL	0,0212	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC	Xã Việt Hồng	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh. Thông báo thu hồi đất số 4059/TB-UBND ngày 08/9/2023 của UBND huyện Bắc Quang
73	Xây dựng đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 5 vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,73	CLN; RSX	Xã Quang Minh	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo thu hồi đất số 4439/TB-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Bắc Quang
		DNL	0,27	CLN; RSX	Xã Kim Ngọc	
		DNL	0,39	CLN; RSX	Xã Vô Điểm	
		DNL	0,337	CLN	Xã Hùng An	
74	Xây dựng đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Sông Lô 6 vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,14	CLN; RSX	Xã Vĩnh Hảo	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo thu hồi đất số 4438/TB-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Bắc Quang
		DNL	0,4	CLN	Xã Hùng An	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
75	Cải tạo lưới điện 35kV lộ 372 sau TBA 110kV Bắc Quang	DNL	0,0752	HNK; CLN; RSX; LUA; CCC	xã Quang Minh, xã Hùng An, xã Vĩnh Hảo, TT Vĩnh Tuy	Quyết định số 1735/QĐ-EVNNPC ngày 13/7/2021 của Tổng Cty Điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2021 cho Công ty Điện lực Hà Giang.Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
76	Mạch vòng đường dây Pắc Há - Vô Điểm, Kim Ngọc, Quang Minh, huyện Bắc Quang	DNL	0,030	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	xã Quang Minh, xã Vô Điểm, xã Kim Ngọc,	Văn bản số 30390/PCHG ngày 16/11/2021 của Công ty điện lực Hà Giang
77	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Bắc Quang năm 2022	DNL	0,017	LUA; HNK; CLN; RSX; CCC; DSN	xã Vĩnh Hảo, xã Kim Ngọc, xã Tân Quang, xã Việt Hồng	Quyết định số 19/QĐ-PCHG ngày 07/01/2022 về việc phê duyệt BCKTKT (điều chỉnh) Dự án; Thông báo thu hồi đất số 4911/TB-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Bắc Quang
78	Cấp điện cho thôn Kim Thượng và thôn Giàn Thượng, xã Tiên Kiều, huyện Bắc Quang	DNL	0,03	LUA; CLN; RSX; NTS; CSD	Tiên Kiều	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Hà Giang
79	ĐZ và TBA Tân Tiến xã Tân Thành. CQT Tân Lợi, xã Tân Thành	DNL	0,011	LUA; HNK; CLN	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp sang năm 2024 để giao đất
80	Dự án: CQT trạm biến áp khu vực Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Hoàng Su Phì, Xín Mần năm 2019	DNL	0,016	LUA; HNK; CLN; RSX; OTC; CCC	TT Việt Quang	Chuyển tiếp sang năm 2024 để giao đất
81	Dự án: Mạch vòng ĐZ 35kV Mác Hạ - Việt Hà lộ 371 E22.3 và TBA Đắt Đỏ	DNL	0,017	LUA; HNK; CLN	Xã Việt Hồng	Chuyển tiếp sang năm 2024 để giao đất
82	CQT khu vực Đồng Tiến và Kim Ngọc, huyện Bắc Quang	DNL	0,0234	LUA; HNK; CLN; RSX	Xã Đồng Tiến; Xã Kim Ngọc	Chuyển tiếp sang năm 2024 để giao đất
83	Các vị trí đổ thải phục vụ cho thi công Cao tốc Tuyên	DRA	1,9234	LUA, CLN, RSX, NTS	Xã Hùng An	Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Hà Giang v/v phê duyệt Dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng
			0,56	NTS, HNK	Xã Hùng An	
			2,83989	LUA, CLN, HNK, RSX, DSH, DGD, CCC	Xã Quang Minh	
			0,52943	LUA, HNK, RSX, NTS, CLN, DGT, SON	Xã Quang Minh	
			0,85258	RSX, DGT	Xã Quang Minh	
			0,91308	RSX	Xã Quang Minh	

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
83	Quang - Hà Giang (giai đoạn 1)	DST	7,14766	RSX, HNK, NTS, CLN, ONT, DGT, DTL	Xã Việt Vinh	Danh mục các công trình, dự án chuyên mục diện sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 (bổ sung đợt 2) trên địa bàn tỉnh Hà Giang
			0,77937	HNK, CLN, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Quang	
			3,20736	CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, DGT, DTL, SON	Xã Tân Quang	
			0,84597	CLN, NTS	Xã Vĩnh Hảo	
84	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Việt Quang	NTD	4,9042	CLN; RSX; SON	TT. Việt Quang	Quyết định thu hồi đất số 7528/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Bắc Quang v/v Thu hồi đất thực hiện dự án
85	Trạm Thủy văn Bắc Quang (vị trí mới)	DTS	0,20	HNK; CLN; ONT	Xã Tân Thành	Văn bản số 2817/BTNMT-KHTC ngày 24/5/2022 của Bộ TNMT; Văn bản số 278/CV-XTHG/SL5 ngày 27/8/2021 của Cty TNHH Xuân Thiện Hà Giang về bổ sung quy hoạch sử dụng đất Dự án; NQ số 50/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục Dự án
86	Đấu giá khu đất phía sau bưu điện cục thuộc TDP Phố Mới	ODT	0,0071	CSD	TT Vĩnh Tuy	Văn bản số 1464/UBND-KTTH ngày 22/5/2022 của UBND tỉnh v/v thực hiện KL số 251/KL-TU của BTV tỉnh Ủy ngày 18/5/2022 về bán đấu giá QSD đất một số điểm trên địa bàn tỉnh
87	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu Trần Xuân Lý (Đức) đường D1	ODT	0,076	CSD	TT Việt Quang	
88	Quy hoạch chuyển sang đất ở tại đô thị (Đất UBND thị trấn quản lý tại tổ 9, thị trấn Việt Quang sang đất ở đô thị)	ODT	0,0157	CSD	TT. Việt Quang	
89	Đấu giá QSD đất TDP Bình Long, TT Vĩnh Tuy	ODT	0,02	ODT	TT Vĩnh Tuy	Quyết định số 4928/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND huyện Bắc Quang về việc đấu giá QSD đất đối với 02 thửa đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất: TDP Bình Long, TT Vĩnh Tuy, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang;
90	Đấu giá QSD đất thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành	ONT	0,0625	ONT	Xã Tân Thành	Quyết định số 4699/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện Bắc Quang về việc đấu giá QSD đất ở nông thôn, địa chỉ thửa đất thôn Ngần Hạ, xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Loại đất lấy vào	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
91	Bán đấu giá khu đất thôn Tân An, xã Hùng An	ONT	0,0191	HNK	Xã Hùng An	Văn bản số 1464/UBND-KTTH ngày 22/5/2022 của UBND tỉnh v/v thực hiện KL số 251/KL-TU của BTV tỉnh Ủy ngày 18/5/2022 về bán đấu giá QSD đất một số điểm trên địa bàn tỉnh
92	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Minh Thượng, xã Tân Lập, huyện Bắc Quang (thuộc chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	ONT	4,41346	LUA(0,68809ha);CLN, HNK, ONT, RSX, DGT, DTL,NTS,CSD	Xã Tân Lập	Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Bắc Quang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bắc Quang năm 2023 (lần 2); Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang
93	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung thôn Xuân Minh (thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	ONT	4,55544	CLN,HNK,ONT,RSX, DGT,NTS	Xã Đức Xuân	Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Bắc Quang về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bắc Quang năm 2023 (lần 2); Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 (bổ sung đợt 2) trên địa bàn tỉnh Hà Giang
94	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn I); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường bê tông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác	ONT	4,822	CLN, HNK, CCC, ONT	Xã Hùng An	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 (bổ sung đợt 2) trên địa bàn tỉnh Hà Giang
		ONT	6,96328	LUA, CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, CSD	Xã Quang Minh	Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện Bắc Quang v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình và Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 v/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án
95	Xây dựng mặt bằng khu tái định cư DA Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (GDI); Hạng mục: San ủi mặt bằng, đường giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác và điểm đỗ thải	ONT	4,83045	LUA, CLN, HNK, NTS, ONT, RSX, CCC, DSN, SON, NTD, CSD	Xã Tân Quang	Quyết định số 6899/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện Bắc Quang v/v phê duyệt BCKTKT đầu tư xây dựng; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Biểu 10b/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN BẮC QUANG - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha.

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Xây dựng công trình Quốc phòng	CQP	6,00	HNK, CLN, RSX	Xã Việt Vinh	Văn bản số 4318/BCH-TH ngày 11/9/2023 của Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh
2	Xây dựng công trình Quốc phòng	CQP	6,20	HNK, CLN, RSX	Xã Quang Minh	Văn bản số 1223/BCH-TH ngày 13/9/2023 của Ban CHQS huyện Bắc Quang
3	Xây dựng công trình Quốc phòng	CQP	6,00	RSX; CLN	Xã Việt Vinh	Văn bản số 4318/BCH-TM ngày 11/9/2023 của Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh
4	Dự án đầu tư kinh doanh nhà hàng, trung tâm tổ chức sự kiện	TMD	0,3518	LUC, LUK	TT Việt Quang	Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã số 5100476835 đăng ký lần đầu ngày 07/4/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10/8/2023 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Bắc Quang cấp; Công văn số 3395/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2023
5	Xây mới khu thể thao huyện Bắc Quang và xây mới Nhà thi đấu đa năng huyện Bắc Quang	DTT	14,50528	LUK, HNK, CLN, RSX	TT Việt Quang; xã Quang Minh	Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bắc Quang năm 2023 (lần 2).Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
6	Tuyến đập đầu mối, lòng hồ Dự án Thủy điện Sông Lô 6	DNL	5,44043	SON	Xã Vĩnh Hảo	QĐ số 1987/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về điều chỉnh CTĐT Dự án; QĐ số 1540/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về chấp thuận điều chỉnh CTĐT Dự án nhà máy thủy điện Sông Lô 6
7	Dự án Thủy điện Tân Lập 1	DNL	16,70	LUA, HNK, CLN, RSX, OTC, DGT, DTL, SON, CSD	xã Tân Lập	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh Hà Giang, chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án.Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
8	Xây dựng đường dây 110kV Tân Lập - Hoàng Su Phì và trạm biến áp 110kV Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. (Địa phận xã Tân Lập, huyện Bắc Quang)	DNL	0,2081	LUK, HNK, CLN, RSX	xã Tân Lập	Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh Hà Giang, chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án.Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp lưới điện khu vực huyện Bắc Quang năm 2024	DNL	0,0184	LUC, HNK	Các xã, thị trấn: Việt Quang, Việt Vinh, Vĩnh Phúc, Tân Quang	Quyết định số 1301/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng Cty Điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Hà Giang. Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
10	Đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất	ONT	0,80	ONT; CCC	Xã Đồng Tiến	Kết luận số 1725/KL-UBND ngày 19/4/2023 của UBND huyện Bắc Quang Kết luận Thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai của UBND Đồng Tiến, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất tại khu đất Trung tâm xã Đồng Tiến (phía trước trụ sở UBND xã Đồng Tiến: giai đoạn từ năm 2003

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
11	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở tại thị trấn Việt Quang	ODT	8,456	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	TT Việt Quang	Có danh sách kèm theo
12	Kế hoạch chuyển mục đích đất thương mại của hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Việt Quang	TMD	0,952	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	TT Việt Quang	Có danh sách kèm theo
13	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở tại thị trấn Vĩnh Tuy	ODT	1,5093	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	TT Vĩnh Tuy	Có danh sách kèm theo
14	Kế hoạch chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Vĩnh Tuy	TMD	0,0193	CLN; OTC	TT Vĩnh Tuy	Có danh sách kèm theo
15	Kế hoạch chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm tại thị trấn Vĩnh Tuy	CLN	0,1943	RSX	TT Vĩnh Tuy	Có danh sách kèm theo
16	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Bằng Hành	ONT	0,170	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Bằng Hành	Có danh sách kèm theo
17	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Tâm	ONT	0,096	HNK; CLN; RSX	Xã Đồng Tâm	Có danh sách kèm theo
18	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đông Thành	ONT	0,330	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Đông Thành	Có danh sách kèm theo
19	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Tiến	ONT	0,0630	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Đồng Tiến	Có danh sách kèm theo
20	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Đồng Yên	ONT	0,72352	HNK; CLN	Xã Đồng Yên	Có danh sách kèm theo
21	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Hùng An	ONT	1,301	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Hùng An	Có danh sách kèm theo
22	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Kim Ngọc	ONT	0,7565	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Kim Ngọc	Có danh sách kèm theo
23	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Kim Ngọc	SKC	0,0400	RSX	Xã Kim Ngọc	Có danh sách kèm theo
24	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Liên Hiệp	ONT	0,337	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Liên Hiệp	Có danh sách kèm theo
25	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Quang Minh	ONT	0,705	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Quang Minh	Có danh sách kèm theo
26	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tân Quang	ONT	1,604	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Tân Quang	Có danh sách kèm theo
27	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tân Thành	ONT	0,515	HNK; CLN; RSX	Xã Tân Thành	Có danh sách kèm theo
28	Kế hoạch chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ tại xã Tân Thành	TMD	1,137	CLN	Xã Tân Thành	Có danh sách kèm theo
29	Kế hoạch chuyển mục đích đất cơ sở SX PNN tại xã Tân Thành	SKC	0,515	HNK	Xã Tân Thành	Có danh sách kèm theo
30	Kế hoạch chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản tại xã Tân Thành	NTS	0,552	HNK	Xã Tân Thành	Có danh sách kèm theo

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
31	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Thượng Bình	ONT	0,083	HNK	Xã Thượng Bình	Có danh sách kèm theo
32	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Tiên Kiều	ONT	0,600	HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Tiên Kiều	Có danh sách kèm theo
33	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Việt Hồng	ONT	0,460	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Việt Hồng	Có danh sách kèm theo
34	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Việt Vinh	ONT	1,0573	LUA; HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Việt Vinh	Có danh sách kèm theo
35	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất thương mại dịch vụ tại xã Việt Vinh	TMD	0,0400	HNK	Xã Việt Vinh	Có danh sách kèm theo
36	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất nuôi trồng thủy sản tại xã Việt Vinh	NTS	0,1062	LUK	Xã Việt Vinh	Có danh sách kèm theo
37	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Hảo	ONT	0,358	HNK; CLN; RSX; NTS	Xã Vĩnh Hảo	Có danh sách kèm theo
38	Kế hoạch chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm tại xã Vĩnh Hảo	CLN	0,400	RSX	Xã Vĩnh Hảo	Có danh sách kèm theo
39	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vĩnh Phúc	ONT	0,8709	LUA; HNK; CLN; RSX	Xã Vĩnh Phúc	Có danh sách kèm theo
40	Kế hoạch chuyển mục đích và giao đất ở nông thôn tại xã Vô Điểm	ONT	0,1108	HNK; CLN	Xã Vô Điểm	Có danh sách kèm theo

Phụ biểu 01:

SO SÁNH, CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

ĐVT: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu năm 2020	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2021-2023		Diện tích còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt: Tăng (+), giảm (-)
				Chỉ tiêu đến năm 2030	Diện tích đề xuất thực hiện: Tăng (+) giảm (-)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện 2023 (kết quả thống kê năm 2022 và công trình dự kiến thực hiện năm 2023)	Kết quả thực hiện: Tăng (+), giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất		110.521,39	110.521,39	0,00	110.521,39	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.271,77	101.573,70	-698,07	102.572,04	300,28	-998,35
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.174,40	4.963,31	-211,09	5.172,07	-2,33	-208,76
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.339,03	3.289,36	-49,67	3.337,86	-1,17	-48,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.895,94	1.309,28	-3.586,66	4.894,49	-1,45	-3.585,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.752,24	11.663,14	-2.089,10	14.204,41	452,16	-2.541,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.208,18	17.634,48	1.426,30	16.319,77	111,59	1.314,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.781,81	64.547,09	3.765,28	60.505,75	-276,07	4.041,35
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	34.159,64	36.407,39	2.247,75	33.511,79	-647,85	2.895,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.427,43	1.385,89	-41,54	1.427,14	-0,29	-41,25
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,76	70,53	38,77	48,42	16,66	22,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.135,22	8.634,35	2.499,13	6.157,91	22,69	2.476,45
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,49	747,68	621,19	126,49	0,00	621,19
2.2	Đất an ninh	CAN	2,21	8,31	6,10	3,26	1,06	5,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11	113,17	87,06	26,11	0,00	87,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,77	97,43	93,66	5,37	1,59	92,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,78	118,29	82,51	35,81	0,03	82,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,93	256,31	60,38	195,93	0,00	60,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,73	246,46	233,73	12,83	0,10	233,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.700,32	4.151,81	1.451,49	2.717,47	17,16	1.434,34
	Trong đó:							
+	Đất giao thông	DGT	1.406,80	2.085,40	678,60	1.410,79	3,99	674,61
+	Đất thủy lợi	DTL	140,72	162,44	21,72	141,49	0,77	20,96
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,92	42,52	40,60	1,92	0,00	40,60
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,55	13,97	6,42	7,55	0,00	6,42
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	77,51	85,44	7,93	77,49	-0,02	7,95
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	14,23	34,77	20,54	14,23	0,00	20,54
+	Đất công trình năng lượng	DNL	952,00	1.515,83	563,83	961,47	9,47	554,36
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,69	4,05	0,36	3,69	0,00	0,36
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,39	15,61	11,22	6,60	2,21	9,01
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	62,53	55,06	7,47	0,00	55,06
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,71	7,69	3,98	3,71	0,00	3,98
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	71,28	134,60	63,32	71,28	0,00	63,32
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH	9,05	15,06	6,01	9,05	0,00	6,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91	40,91	22,00	18,91	0,00	22,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,88	29,86	0,98	28,88	0,00	0,98
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,61		3,61	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.149,14	959,35	-189,79	1.150,68	1,53	-191,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	246,51	731,72	485,21	247,44	0,92	484,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	16,77	3,13	13,64	0,00	3,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,87	6,65	-0,22	7,59	0,72	-0,94
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	5,33	2,53	2,80	0,00	2,53
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.460,54	1.000,96	-459,58	1.458,76	-1,78	-457,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,26	99,73	-0,53	102,33	2,07	-2,60
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.114,40	313,34	-1.801,06	1.791,44	-322,96	-1.478,10